

Deloitte.

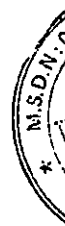
**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã Hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2016**

Được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và
Chế độ Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	11 - 69

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (gọi tắt là "Ngân hàng") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành Ngân hàng đã điều hành Ngân hàng trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Thắng	Chủ tịch
Ông Lê Đức Thọ	Thành viên
Bà Nguyễn Hồng Vân	Thành viên
Ông Michael Knight Ipson	Thành viên
Ông Cát Quang Dương	Thành viên
Ông Hiroyuki Nagata	Thành viên
Ông Go Watanabe	Thành viên (thôi giữ chức vụ từ ngày 26 tháng 4 năm 2016)
Ông Yotaro Agari	Thành viên (bổ nhiệm từ ngày 26 tháng 4 năm 2016)
Ông Phùng Khắc Kế	Thành viên
Bà Trần Thu Huyền	Thành viên

Ban Điều hành

Ông Lê Đức Thọ	Tổng Giám đốc
Ông Trần Minh Bình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Du	Phó Tổng Giám đốc (thôi giữ chức vụ từ ngày 31 tháng 5 năm 2016)
Bà Bùi Như Ý	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hiroyuki Nagata	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Công Quỳnh Lâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Như Hoa	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm từ ngày 01 tháng 8 năm 2016)
Ông Nguyễn Hải Hưng	Kế toán trưởng

Người được ủy quyền ký Báo cáo tài chính

Bà Lê Như Hoa (Theo Giấy ủy quyền số 685/UQ-HĐQT-NHCT18 của Chủ tịch HĐQT ngày 08 tháng 8 năm 2016)

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính riêng của Ngân hàng ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành xác nhận rằng Ngân hàng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành,



Lê Đức Thọ
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2017

101
0
N
L
17
14
11

Số: 832 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (gọi tắt là "Ngân hàng") được lập ngày 30 tháng 3 năm 2017 từ trang 05 đến trang 69, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

25
G
M
H
IT
VA
P.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 49 trong Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng "Các nghĩa vụ tiềm ẩn", tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Ngân hàng đang là Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án Huỳnh Thị Huyền Như và một số cá nhân nguyên là nhân viên của chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh và chi nhánh Nhà Bè. Tại ngày 07 tháng 01 năm 2015, Tòa Phúc thẩm, Tòa án Nhân dân Tối cao tại thành phố Hồ Chí Minh ("Tòa án") đã tiến hành xét xử và tuyên án đối với vụ án này, tại bản án hình sự phúc thẩm đã xác định các cá nhân nêu trên phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản và một số tội danh khác; đồng thời, tuyên các mức án cho các bị cáo. Về trách nhiệm dân sự: Tòa án tuyên buộc Huỳnh Thị Huyền Như phải bồi thường cho ba (03) ngân hàng, bốn (04) công ty và ba (03) cá nhân đã bị Huỳnh Thị Huyền Như lừa đảo và Ngân hàng không có trách nhiệm bồi thường, không phải chịu trách nhiệm liên đới và bất kỳ tổn thất tài chính nào liên quan đến hành vi vi phạm pháp luật của các cá nhân nói trên. Trong vụ án này, Tòa án cấp phúc thẩm đã huỷ một phần bản án sơ thẩm có liên quan đến hành vi phạm tội của Huỳnh Thị Huyền Như đối với năm (05) công ty khác nên vụ án đã và đang được các cơ quan tiến hành tố tụng thực hiện lại việc điều tra, truy tố và xét xử theo quy định của pháp luật. Vì vậy, việc xác định trách nhiệm và nghĩa vụ pháp lý của các bên liên quan chỉ được thực hiện khi vụ án đã được điều tra, truy tố, xét xử và có phán quyết cụ thể bằng bản án đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án. Tuy nhiên, dựa trên kết quả của các thủ tục đối chiếu, rà soát, kiểm tra đã thực hiện cùng với kết quả điều tra, truy tố mà Ngân hàng được biết đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng này, Ban lãnh đạo của Ngân hàng tin tưởng rằng Ngân hàng không phải chịu trách nhiệm liên đới và bất kỳ tổn thất tài chính nào liên quan đến hành vi vi phạm pháp luật của các cá nhân nói trên. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Nguyễn Tuấn Anh
Giám đốc Kiểm toán

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1291-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 30 tháng 3 năm 2017
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Nguyễn Thị Thanh Vân
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2543-2014-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.	TÀI SẢN			
I.	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	4	5.133.718	5.003.577
II.	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước (NHNN)	5	13.501.629	11.892.122
III.	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	6	94.761.531	67.516.251
1.	Tiền gửi tại các TCTD khác		90.728.678	65.491.767
2.	Cho vay các TCTD khác		4.032.853	2.024.484
3.	Dự phòng rủi ro		-	-
IV.	Chứng khoán kinh doanh	7	1.502.806	3.200.074
1.	Chứng khoán kinh doanh		1.502.806	3.200.074
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	-
V.	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	8	682.690	-
VI.	Cho vay khách hàng		649.341.768	528.619.924
1.	Cho vay khách hàng	9	656.052.948	533.102.761
2.	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(6.711.180)	(4.482.837)
VII.	Chứng khoán đầu tư		133.020.649	118.713.394
1.	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	11	124.360.155	107.619.612
2.	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	11	11.743.021	12.928.649
3.	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	12	(3.082.527)	(1.834.867)
VIII.	Góp vốn, đầu tư dài hạn	13	6.858.051	7.247.451
1.	Đầu tư vào công ty con		4.600.882	4.600.882
2.	Vốn góp liên doanh		2.088.788	2.088.788
3.	Đầu tư dài hạn khác		170.955	561.974
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(2.574)	(4.193)
IX.	Tài sản cố định		10.288.826	8.299.636
1.	Tài sản cố định hữu hình	14	6.356.709	4.293.991
a.	Nguyên giá TSCĐ		12.388.443	9.595.039
b.	Hao mòn TSCĐ		(6.031.734)	(5.301.048)
2.	Tài sản cố định vô hình	15	3.932.117	4.005.645
a.	Nguyên giá TSCĐ		4.861.209	4.788.369
b.	Hao mòn TSCĐ		(929.092)	(782.724)
X.	Tài sản Có khác		29.403.935	26.857.529
1.	Các khoản phải thu	16	12.382.036	10.803.485
2.	Các khoản lãi, phí phải thu		14.113.946	12.733.323
3.	Tài sản Có khác	17	2.908.111	3.320.879
4.	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác		(158)	(158)
TỔNG TÀI SẢN CÓ			944.495.603	777.349.958

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B.	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I.	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	18	4.808.417	13.205.518
II.	Tiền gửi và vay các TCTD khác	19	83.867.853	98.788.429
1.	Tiền gửi của các TCTD khác		40.297.218	43.018.560
2.	Vay các TCTD khác		43.570.635	55.769.869
III.	Tiền gửi của khách hàng	20	654.814.515	492.566.502
IV.	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	8	-	117.619
V.	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	21	6.075.468	55.131.061
VI.	Phát hành giấy tờ có giá	22	23.849.453	20.860.497
VII.	Các khoản nợ khác		111.995.969	41.746.355
1.	Các khoản lãi, phí phải trả		9.786.727	5.844.004
2.	Các khoản phải trả và công nợ khác	23	102.209.242	35.902.351
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		885.411.675	722.415.981
VIII.	Vốn và các quỹ	25	59.083.928	54.933.977
1.	Vốn của TCTD		46.203.873	46.203.873
a.	Vốn điều lệ		37.234.046	37.234.046
b.	Thặng dư vốn cổ phần		8.969.827	8.969.827
2.	Quỹ của TCTD		6.042.908	5.044.907
3.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		6.837.147	3.685.197
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		944.495.603	777.349.958

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)

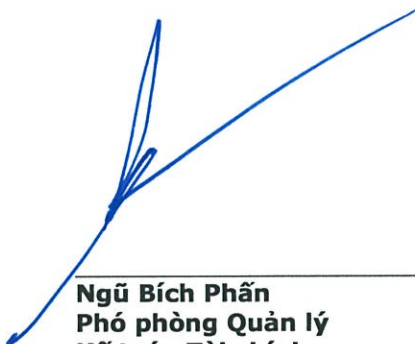
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: Triệu VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1.	Bảo lãnh vay vốn	39	2.349.067	5.338.188
2.	Cam kết giao dịch hối đoái	39	133.764.643	65.296.692
	Cam kết mua ngoại tệ		509.340	6.826.039
	Cam kết bán ngoại tệ		743.152	6.733.633
	Cam kết giao dịch hoán đổi		132.512.151	51.737.020
3.	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	39	42.263.440	29.549.918
4.	Bảo lãnh khác	39	46.250.039	32.122.188
5.	Các cam kết khác	39	28.605.438	30.337.607

Người lập



Ngô Bích Phần
Phó phòng Quản lý
Kế toán Tài chính

Ngày 30 tháng 3 năm 2017

Người phê duyệt



Nguyễn Hải Hưng
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Lê Như Hoa
Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	26	52.332.553	42.054.991
2.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	27	(30.554.240)	(23.644.103)
I.	Thu nhập lãi thuần		21.778.313	18.410.888
3.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		2.520.370	2.045.085
4.	Chi phí hoạt động dịch vụ		(1.067.076)	(854.163)
II.	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	28	1.453.294	1.190.922
III.	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	29	664.194	10.970
IV.	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	30	162.122	142.456
V.	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	31	43.451	54.235
5.	Thu nhập từ hoạt động khác		2.376.760	3.970.441
6.	Chi phí hoạt động khác		(1.160.290)	(1.873.309)
VI.	Lãi thuần từ hoạt động khác	32	1.216.470	2.097.132
VII.	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	33	326.620	332.029
VIII.	Chi phí hoạt động	34	(12.416.273)	(10.320.484)
IX.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		13.228.191	11.918.148
X.	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(4.914.981)	(4.654.631)
XI.	Tổng lợi nhuận trước thuế		8.313.210	7.263.517
7.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	35	(1.623.286)	(1.545.426)
XII.	Chi phí thuế TNDN	35	(1.623.286)	(1.545.426)
XIII.	Lợi nhuận sau thuế TNDN		6.689.924	5.718.091

Người lập


Ngô Bích Phấn
Phó phòng Quản lý
Kế toán Tài chính

Người phê duyệt


Nguyễn Hải Hưng
Kế toán trưởng

Người phê duyệt


Lê Như Hoa
Phó Tổng Giám đốc



Ngày 30 tháng 3 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: Triệu VND

STT CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	50.929.790	42.055.617
02. Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(26.622.874)	(23.480.465)
03. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	1.367.885	1.106.563
04. Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán	1.078.643	1.496.874
05. Chi phí khác	(725.782)	(391.695)
06. Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	1.808.876	2.212.265
07. Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(10.826.330)	(9.517.824)
08. Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm	(1.571.699)	(1.634.743)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	15.438.509	11.846.592
Những thay đổi về tài sản hoạt động	(137.378.834)	(128.763.554)
09. (Tăng)/Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác	(2.006.077)	5.906.839
10. (Tăng) các khoản về kinh doanh chứng khoán	(8.631.781)	(27.047.846)
11. (Tăng) các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác chính khác	(682.690)	-
12. (Tăng) các khoản cho vay khách hàng	(122.583.978)	(103.032.413)
13. (Giảm) nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	(1.459.206)	(3.528.017)
14. (Tăng) khác về tài sản hoạt động	(2.015.102)	(1.062.117)
Những thay đổi về công nợ hoạt động	155.270.162	118.152.886
15. (Giảm)/Tăng các khoản nợ chính phủ và NHNN	(8.397.101)	8.474.115
16. (Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD khác	(14.920.576)	(3.674.412)
17. Tăng tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)	162.248.013	68.721.285
18. Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	2.988.956	15.566.424
19. (Giảm)/Tăng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	(49.055.593)	22.401.471
20. (Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(117.619)	(298.159)
21. Tăng khác về công nợ hoạt động	62.526.825	6.962.510
22. Chi từ quỹ của tổ chức tín dụng	(2.743)	(348)
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	33.329.837	1.235.924

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: Triệu VND

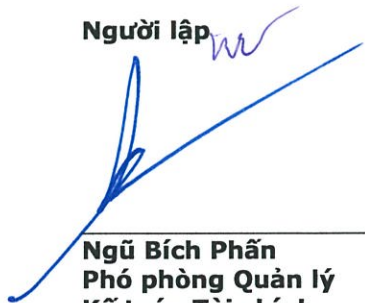
STT CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01. Mua sắm tài sản cố định	(1.869.401)	(1.865.168)
02. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	13.348	233.121
03. Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	(8.573)	(18.286)
04. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	(1.297.511)
05. Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	210.388	17.705
06. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	301.368	496.626
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(1.352.870)	(2.433.513)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
01. Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	-	(3.723.405)
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	-	(3.723.405)
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong năm	31.976.967	(4.920.994)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	82.103.181	87.008.802
VI. Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	1.883	15.373
VII. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (Thuyết minh số 36)	114.082.031	82.103.181

Thông tin bổ sung cho các khoản mục phi tiền tệ

Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn trong năm không bao gồm 193.599 triệu VND, là số lợi nhuận từ các công ty con chuyển về trong năm nhưng chưa được thanh toán; và bao gồm 174.533 triệu VND, là cổ tức năm trước ghi nhận đã thanh toán trong năm nay. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng/giảm khác về tài sản hoạt động.

Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia trong năm không bao gồm 2.606.383 triệu VND, là cổ tức năm 2015 đã được phê duyệt chi trả bằng tiền mặt với tỷ lệ 7%/mệnh giá cổ phiếu tương đương mức chi 700đ cổ phiếu thường theo Nghị quyết số 716/NQ-HĐQT-NHCT44 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng Quản trị nhưng chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng/giảm khác về công nợ hoạt động.

Người lập


Ngô Bích Phần
Phó phòng Quản lý
Kế toán Tài chính

Người phê duyệt


Nguyễn Hải Hưng
Kế toán trưởng

Người phê duyệt


Lê Như Hoa
Phó Tổng Giám đốc



Ngày 30 tháng 3 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng", viết tắt là "NHTMCPCTVN"); tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade (gọi tắt là "Vietinbank") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và hoạt động

Ngân hàng được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Ngân hàng Công thương Việt Nam, một ngân hàng thương mại Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 402/CT ngày 14 tháng 11 năm 1990 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng và được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ký Quyết định số 285/QĐ-NH5 ngày 21 tháng 9 năm 1996 thành lập lại theo mô hình tổng công ty Nhà nước. Ngày 25 tháng 12 năm 2008, Ngân hàng Công thương Việt Nam đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng.

Ngân hàng được cổ phần hóa và đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam ngày 03 tháng 7 năm 2009 theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 142/GP-NHNN ngày 03 tháng 7 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103038874 ngày 03 tháng 7 năm 2009 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội. Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp mới nhất số 0100111948 sửa đổi lần thứ mười được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội ngày 29 tháng 4 năm 2014.

Hoạt động chính của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thanh toán giữa các tổ chức và cá nhân; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (gọi tắt là "NHNN") cho phép.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 142/GP-NHNN ngày 03 tháng 7 năm 2009 là 11.252.973 triệu VND, trong đó phần vốn Nhà nước là 10.040.855 triệu VND và vốn của nhà đầu tư bên ngoài thông qua đợt phát hành cổ phiếu lần đầu là 1.212.118 triệu VND.

Ngày 18 tháng 10 năm 2010, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 391.931.841 đơn vị, trong đó số cổ phiếu trả cổ tức là 76.848.603 đơn vị và số cổ phiếu bán cho cổ đông là 315.083.238 đơn vị.

Ngày 10 tháng 3 năm 2011, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông chiến lược với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 168.581.013 đơn vị.

Ngày 28 tháng 12 năm 2011, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 337.162.027 đơn vị.

Ngày 13 tháng 4 năm 2012, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 598.782.376 đơn vị.

Ngày 14 tháng 5 năm 2013, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ, Ltd. với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 644.389.811 đơn vị.

Ngày 22 tháng 10 năm 2013, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 457.260.208 đơn vị.

Theo đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, vốn điều lệ của Ngân hàng là 37.234.046 triệu VND.

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam có trụ sở chính đặt tại số 108 Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam. Vào thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, một (01) Trung tâm Tài trợ thương mại, ba (03) đơn vị sự nghiệp, năm (05) Trung tâm quản lý tiền mặt, hai (02) văn phòng đại diện trong nước, một (01) văn phòng đại diện nước ngoài tại Myanmar, một trăm năm mươi bảy (157) chi nhánh (trong đó có hai (02) chi nhánh tại nước ngoài).

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Ngân hàng có 7 công ty con và 1 ngân hàng con như sau:

STT	Tên công ty	Quyết định thành lập số	Lĩnh vực hoạt động chính	% sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	0101047075/GP của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 10 tháng 3 năm 2011	Tài chính ngân hàng	100%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	107/UBCK-GP ngày 01 tháng 7 năm 2009 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	Thị trường chứng khoán	76%
3	Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	0302077030/GP của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 7 năm 2010	Quản lý tài sản	100%
4	Công ty TNHH MTV Bảo hiểm - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	21/GPĐC6/KDBH ngày 21 tháng 4 năm 2009 của Bộ Tài chính	Bảo hiểm phi nhân thọ	100%
5	Công ty TNHH MTV Vàng bạc đá quý - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	0105011873/GP của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 25 tháng 11 năm 2010	Kinh doanh, sản xuất, gia công, chế tác vàng bạc đá quý	100%
6	Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	50/UBCK-GP ngày 26 tháng 10 năm 2010 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	Quản lý quỹ	100%
7	Công ty TNHH MTV Chuyển tiền Toàn cầu - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	0105757686 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 03 tháng 01 năm 2012	Hoạt động trung gian tiền tệ	100%
8	Ngân hàng TNHH Công thương Việt Nam tại Lào	068/NHCHDCNDL của Ngân hàng CHDCND Lào cấp ngày 08 tháng 7 năm 2015	Tài chính, ngân hàng	100%

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 21.833 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 20.079 người).

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu VND. Việc trình bày này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính riêng về tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng. Riêng đối với chỉ tiêu về số lượng cổ phiếu, Ngân hàng thực hiện trình bày số liệu đến hàng đơn vị như trong Thuyết minh số 25.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ, các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác (gồm không kỳ hạn và có kỳ hạn không quá 3 tháng) và chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, Tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với Ngân hàng Nhà Nước.

Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính ngoại trừ các khoản cho vay không có khả năng thu hồi đã được xử lý rủi ro. Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 ("Thông tư 02"), Ngân hàng phải thành lập Hội đồng xử lý rủi ro để quyết định việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong các trường hợp:

- Khách hàng là tổ chức kinh tế bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật, cá nhân bị chết, mất tích;
- Các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Dự phòng rủi ro tín dụng

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011, Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với khách hàng, Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03 tháng 02 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN, Thông tư 02 của Ngân hàng Nhà nước về việc quy định về phân loại tài sản Có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 03 năm 2014 ("Thông tư 09") sửa đổi một số điều của Thông tư 02, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 được áp dụng với các tài sản Có bao gồm:

- Cho vay;
- Cho thuê tài chính;
- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Bao thanh toán;
- Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;
- Các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng;
- Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) (sau đây gọi tắt là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;
- Ủy thác cấp tín dụng;
- Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài.

Theo đó, nhóm nợ của khách hàng là nhóm nợ có rủi ro cao hơn khi thực hiện phân loại nợ đồng thời theo Điều 10, Điều 11 của Thông tư 02 và nhóm nợ của khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng ("CIC") của Ngân hàng Nhà nước cung cấp tại thời điểm phân loại nợ. Trong đó, Điều 10 của Thông tư 02 yêu cầu Ngân hàng phân loại nợ và cam kết ngoại bảng theo phương pháp định lượng; Điều 11 của Thông tư 02 yêu cầu Ngân hàng phân loại nợ và cam kết ngoại bảng theo hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ của Ngân hàng để phân loại nợ đã được Ngân hàng Nhà nước cho phép áp dụng. Các khoản nợ được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Nợ xấu là các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn.

Dự phòng cụ thể được trích lập cho những tổn thất có thể xảy ra đối với từng khoản nợ cụ thể, số tiền phải trích được tính trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Nhóm dư Nợ	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Dự phòng rủi ro tín dụng (Tiếp theo)

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Thông tư 02. Các khoản cho vay sẽ được thực hiện phân loại vào thời điểm cuối quý cho ba quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho quý bốn trong năm tài chính.

Dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4, ngoại trừ các khoản tiền gửi tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài và các khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam.

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Ngân hàng được sử dụng dự phòng để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng là tổ chức bị giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc chứng khoán khác được Ngân hàng mua với chiến lược kinh doanh trong thời gian không quá 1 năm nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tiền lãi thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở thực thu. Cổ tức bằng tiền được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi có quyết định chính thức về cổ tức được phân phối.

Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) đối với chứng khoán nợ trả lãi sau hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có) đối với chứng khoán nợ trả lãi trước, cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư (Tiếp theo)

Chứng khoán đầu tư (Tiếp theo)

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn (Tiếp theo)

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá. Chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Đối với trái phiếu đặc biệt phát sinh từ nghiệp vụ mua bán nợ giữa Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") và các tổ chức tín dụng

Căn cứ vào Công văn số 8499/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ giữa VAMC với các tổ chức tín dụng, khi Ngân hàng thực hiện nghiệp vụ bán nợ nhận trái phiếu đặc biệt từ VAMC và hoàn thành thủ tục bán nợ cho VAMC, Ngân hàng sẽ theo dõi số trái phiếu đặc biệt nhận được từ VAMC qua nghiệp vụ bán nợ trên tài khoản chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn.

Định kỳ, Ngân hàng sẽ tính toán và trích lập dự phòng rủi ro phải trích cho số trái phiếu đặc biệt này theo quy định tại Nghị định số 53/2013/NĐ-CP ("Nghị định 53") ngày 18 tháng 5 năm 2013 và Nghị định số 18/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 3 năm 2016 của Chính phủ ("Nghị định 18"), Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 9 năm 2013 ("Thông tư 19") và Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của Ngân hàng Nhà nước về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 53 và Thông tư 19. Theo đó, trong thời hạn của trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng sẽ trích lập dự phòng rủi ro đối với trái phiếu đặc biệt vào chi phí hoạt động. Hàng năm, trong thời hạn 05 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày trái phiếu đặc biệt đến hạn, Ngân hàng phải trích lập số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

$$\text{Số tiền trích lập dự phòng cụ thể tối thiểu trong năm} = (\text{Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt} \times \text{Thời gian kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đặc biệt}) / \text{Thời hạn của trái phiếu đặc biệt} - \text{Số tiền thu hồi của khoản nợ xấu lũy kể đến thời điểm trích lập} - \text{Số tiền trích lập dự phòng cụ thể đã trích lũy kể đến thời điểm trích lập.}$$

Ngân hàng không phải thực hiện trích lập dự phòng chung đối với trái phiếu đặc biệt.

Trái phiếu đặc biệt được thanh toán trong các trường hợp sau đây:

- a) Số tiền dự phòng rủi ro đã trích lập cho trái phiếu đặc biệt không thấp hơn giá trị ghi sổ số dư nợ gốc của khoản nợ xấu có liên quan đang theo dõi trên sổ sách của VAMC, trong đó bao gồm các trường hợp sau đây:
 - (i) VAMC bán khoản nợ xấu cho tổ chức, cá nhân, kể cả trường hợp bán lại khoản nợ xấu đã mua bằng trái phiếu đặc biệt cho tổ chức tín dụng bán nợ theo giá trị thị trường hoặc giá thỏa thuận;
 - (ii) VAMC chuyển một phần hoặc toàn bộ khoản nợ xấu đã mua thành vốn điều lệ, vốn cổ phần của khách hàng vay là doanh nghiệp.

1001
NGÂN
HÀNG M
CÔNG T
THƯƠNG
VIỆT N
KIỂM

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư (Tiếp theo)

Chứng khoán đầu tư (Tiếp theo)

Đối với trái phiếu đặc biệt phát sinh từ nghiệp vụ mua bán nợ giữa Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") và các tổ chức tín dụng (Tiếp theo)

- b) Trái phiếu đặc biệt đến hạn thanh toán: Khi thanh toán trái phiếu đặc biệt, nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng nguồn dự phòng đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu. Phần chênh lệch giữa số dự phòng đã trích lập cho trái phiếu đặc biệt và giá trị khoản nợ chưa thu hồi được ghi nhận vào khoản mục "Thu nhập từ hoạt động khác" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua đối với chứng khoán nợ trả lãi sau hoặc (-) lãi nhận trước chờ phân bổ đối với chứng khoán nợ trả lãi trước, cũng được phản ánh trên tài khoản riêng. Trong thời gian nắm giữ chứng khoán nợ, chứng khoán được ghi nhận theo mệnh giá trừ/cộng giá trị chiết khấu/phụ trội còn lại của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán sau khi được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm vào giá trị của chính chứng khoán đó đối ứng với tài khoản lãi dự thu; số tiền lãi dồn tích sau khi mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư

Đối với trái phiếu đặc biệt do Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam phát hành để mua nợ xấu của tổ chức tín dụng, việc trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 9 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam và các văn bản khác có liên quan.

Các khoản đầu tư khác vào trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng theo các quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 (tương tự như đối với các khoản cho vay được trình bày tại phần **Dự phòng rủi ro tín dụng**).

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư (Tiếp theo)

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư (Tiếp theo)

Ngoại trừ các trường hợp đã trình bày ở trên, dự phòng giảm giá cho các chứng khoán này được trích lập theo quy định tại Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 và theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, đối với chứng khoán đã niêm yết, Ngân hàng sẽ đánh giá giá trị khoản đầu tư theo giá thị trường vào ngày lập báo cáo tài chính riêng; đối với chứng khoán vốn chưa niêm yết và có giao dịch trên thị trường, Ngân hàng đã thực hiện thu thập báo giá trực tiếp của ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ lớn hơn 300 tỷ VND tại thời điểm kết thúc năm tài chính để làm cơ sở đánh giá giá trị khoản đầu tư. Khi giá thị trường tăng lên, lợi nhuận sẽ được bù trừ nhưng không được vượt quá khoản dự phòng đã được trích lập trước đó. Phần chênh lệch sẽ không được ghi nhận như là thu nhập cho tới khi chứng khoán được bán.

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà Ngân hàng nắm quyền kiểm soát được hạch toán theo phương pháp giá gốc. Giá gốc bao gồm các khoản tiền góp vốn và các chi phí khác để Ngân hàng có quyền nắm giữ các khoản đầu tư. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Ngân hàng nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Ngân hàng. Các khoản phân phối khác nhận được được xem như một phần thu hồi của các khoản đầu tư và được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên doanh

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Ngân hàng và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh và phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Phần vốn góp của Ngân hàng trong các đơn vị liên doanh được hạch toán theo phương pháp giá gốc. Giá gốc bao gồm các khoản tiền góp vốn và các chi phí khác để Ngân hàng có quyền nắm giữ các khoản đầu tư. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận lũy kế của các đơn vị liên doanh sau ngày Ngân hàng tham gia liên doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Ngân hàng. Các khoản phân phối khác nhận được được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn chưa niêm yết và các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng không có ảnh hưởng đáng kể, kiểm soát hoặc đồng kiểm soát đơn vị nhận đầu tư. Các khoản đầu tư dài hạn được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ("Thông tư 228") ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung cho Thông tư 228 do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa phần vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được ghi nhận như một khoản chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư (Tiếp theo)

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác tại ngày Ngân hàng ký kết và thực hiện theo điều khoản hợp đồng có hiệu lực (kế toán theo ngày giao dịch).

Chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo các chính sách kế toán trình bày ở phần trên. Việc phân loại lại sau khi mua chỉ được thực hiện tối đa 01 lần đối với mỗi khoản mục chứng khoán đã đầu tư (theo hướng dẫn tại Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 của NHNN về việc hướng dẫn rà soát phân loại và cơ sở trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính).

Dừng ghi nhận

Các khoản đầu tư chứng khoán bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc khi Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của các khoản đầu tư.

Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản công nợ trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Ủy thác và nguồn vốn ủy thác

Hoạt động ủy thác đầu tư của Ngân hàng bao gồm các hình thức: Ủy thác đầu tư toàn bộ và ủy thác đầu tư chỉ định. Giá trị vốn đầu tư bằng nguồn ủy thác và nhận vốn ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết. Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong bảng cân đối kế toán riêng của Ngân hàng mà được theo dõi tại tài khoản ngoại bảng cân đối kế toán riêng của Ngân hàng.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, các khoản thuế không được hoàn và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng tại thời điểm chi phí phát sinh. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, chi tiết như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian hữu dụng ước tính (số năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 40
Máy móc, thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải	06 - 07
Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 25

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, nhượng bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý, nhượng bán và giá trị còn lại của tài sản cùng với chi phí nhượng bán, thanh lý được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất và tài sản cố định vô hình khác được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị quyền sử dụng đất lâu dài không được khấu hao. Giá trị tài sản cố định khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian là từ 03 đến 05 năm. Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời hạn được giao.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, nhượng bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý, nhượng bán và giá trị còn lại của tài sản cùng với chi phí nhượng bán, thanh lý được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Ngân hàng là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí trong năm khi phát sinh hoặc phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê phù hợp với việc ghi nhận doanh thu cho thuê hoạt động.

0
N
M
T
C
4
00
T)
00
TE
M
H

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuê tài sản (Tiếp theo)

Ngân hàng là bên đi thuê

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê trả trước.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, phí dịch vụ trả trước và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Ngân hàng. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian trả trước phù hợp với các quy định kế toán hiện hành, nhưng không quá ba năm đối với chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, không quá hai năm đối với giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng hoặc theo thời gian sử dụng dịch vụ đối với phí dịch vụ trả trước.

Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động của Ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm.

Dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi đã quá hạn thanh toán được thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành.

Theo đó, dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với các khoản phải thu tại ngày kết thúc niên độ kế toán sau khi đã trừ đi giá trị tài sản thế chấp đã được định giá.

Thời gian quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Vốn và các quỹ

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận vốn từ cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các loại thuế, được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

Các quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá 25% vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ thưởng Ban Điều hành, quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.
- Các quỹ dự trữ khác: trích theo quy định hiện hành và quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

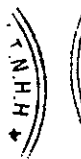
Các quỹ dự trữ này sẽ được trích lập vào thời điểm cuối niên độ kế toán.

Doanh thu và chi phí

Thu nhập lãi

Thu từ lãi được ghi nhận dựa trên phương pháp dự thu đối với các khoản nợ xác định là có khả năng thu hồi cả gốc, lãi đúng thời hạn và không phải trích dự phòng rủi ro cụ thể theo quy định hiện hành. Số lãi phải thu đã hạch toán thu nhập nhưng đến kỳ hạn trả nợ (gốc, lãi) khách hàng không trả được đúng hạn, tổ chức tín dụng hạch toán giảm thu nhập từ hoạt động kinh doanh và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

Số lãi phải thu phát sinh trong năm của toàn bộ các khoản nợ phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi Ngân hàng thực nhận.



3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Doanh thu và chi phí (Tiếp theo)

Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

Thu nhập và chi phí từ dịch vụ khác

Các khoản thu nhập và chi phí từ dịch vụ khác được hạch toán trên cơ sở dồn tích.

Ghi nhận cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức nhận được bằng tiền và lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư và góp vốn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia của Ngân hàng được xác định. Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu là các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần không được ghi nhận trong báo cáo tài chính riêng.

Ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá trung tâm do Ngân hàng Nhà nước công bố đối với USD và theo tỷ giá mua chuyển khoản đối với các loại ngoại tệ khác vào cuối ngày phát sinh giao dịch. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng này, tài sản, công nợ và số dư các quỹ tại chi nhánh nước ngoài có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá nêu trên vào ngày lập bảng cân đối kế toán (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 tại Thuyết minh số 53). Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Các khoản dự phòng phải trả khác

Các khoản dự phòng phải trả khác được ghi nhận khi Ngân hàng có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Ngân hàng có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng phải trả khác được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Điều hành về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế (Tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lợi ích của nhân viên

Trợ cấp nghỉ hưu

Người lao động tại Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp từ quỹ Bảo hiểm Xã hội và được Ngân hàng trợ cấp 02 tháng lương tính theo tiền lương và phụ cấp đất đai thực tế được nhận hàng tháng của người lao động bình quân trong 06 tháng liền kề trước thời điểm nghỉ hưu.

Người lao động tại Ngân hàng nghỉ hưu trước tuổi theo chính sách sắp xếp lại lao động được hưởng trợ cấp bằng một phần hai tháng lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội cho một năm (mười hai tháng) công tác và bằng một phần hai tháng lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi tháng nghỉ hưu trước tuổi (tối đa không quá 48 tháng nghỉ trước tuổi).

Trợ cấp thôi việc

Người lao động làm việc tại Ngân hàng khi chấm dứt hợp đồng lao động với Ngân hàng được chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi năm làm việc (mười hai tháng) tại Ngân hàng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008.

Trợ cấp thất nghiệp

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng đã thực hiện đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp theo quy định của pháp luật.

Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản - "Lãi phải thu từ các công cụ phái sinh" nếu dương hoặc khoản mục công nợ - "Lãi phải trả từ các công cụ tài chính phái sinh" nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ vào khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" theo kỳ hạn của hợp đồng. Hàng tháng, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn và tương lai tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá liên ngân hàng do NHNN công bố đối với USD và theo tỷ giá mua chuyển khoản đối với các loại ngoại tệ khác và ghi nhận vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái, sau đó được kết chuyển vào khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các hợp đồng phái sinh tiền tệ (Tiếp theo)

Các hợp đồng quyền chọn ngoại tệ

Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng quyền chọn tiền tệ không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán. Phí quyền chọn đã trả hoặc đã nhận được ghi nhận như một khoản phải thu hoặc phải trả và được phân bổ theo đường thẳng vào thu nhập hoặc chi phí trong suốt thời hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, số lãi hoặc lỗ phát sinh nhưng chưa thực hiện của các giao dịch mua hoặc bán hợp đồng quyền chọn được xác định và ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trên cơ sở giá thị trường, giá gốc của đối tượng quyền chọn, khối lượng giao dịch và thời hạn hiệu lực của hợp đồng.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- Kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- Có góp vốn vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
- Có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng.

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành của Ngân hàng;

(d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);

(e) Bên liên quan là một Ngân hàng trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Các cam kết và bảo lãnh ngoài bảng cân đối kế toán

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, tại bất kỳ thời điểm nào Ngân hàng luôn có các khoản cam kết tín dụng chưa thực hiện. Các khoản cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các khoản bảo lãnh tài chính để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Các giao dịch này được ghi nhận vào báo cáo tài chính riêng khi được thực hiện hay các khoản phí liên quan phát sinh hoặc thu được.

Theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm theo quy định của Thông tư 02 để quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 5 theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cam kết.

Ngân hàng không trích lập dự phòng chung và dự phòng cụ thể cho các cam kết ngoại bảng theo các hướng dẫn tại Thông tư 02 và Thông tư 09.

4. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	4.504.673	4.378.889
Tiền mặt bằng ngoại tệ	627.398	622.958
Vàng tiền tệ	1.647	1.730
	5.133.718	5.003.577

5. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC (NHNN)

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi thanh toán tại NHNN		
- Bằng VND	10.409.825	8.785.630
- Bằng ngoại tệ	3.091.804	3.106.492
	13.501.629	11.892.122

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước (NHNN) gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc và tài khoản thanh toán. Theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về dự trữ bắt buộc, các Ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Cụ thể, theo Quyết định số 379/QĐ-NHNN ngày 24 tháng 02 năm 2009, Quyết định số 1925/QĐ-NHNN ngày 26 tháng 8 năm 2011 và Quyết định số 1972/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 8 năm 2011:

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng đồng Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là:

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng bằng đồng Việt Nam là 3% trên số dư tiền gửi bình quân tháng trước;
- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi từ 12 tháng trở lên bằng đồng Việt Nam là 1% trên số dư tiền gửi bình quân tháng trước.

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng ngoại tệ áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là:

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng bằng ngoại tệ là 8% trên số dư tiền gửi bình quân tháng trước;
- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi từ 12 tháng trở lên bằng ngoại tệ là 6% trên số dư tiền gửi bình quân tháng trước;
- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với các tổ chức tín dụng áp dụng cho tiền gửi bằng ngoại tệ của các tổ chức tín dụng ở nước ngoài là 1% trên số dư tiền gửi phải dự trữ bắt buộc.

6. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	<u>Số cuối năm</u> Triệu VND	<u>Số đầu năm</u> Triệu VND
Tiền gửi tại các Tổ chức tín dụng khác		
Tiền gửi không kỳ hạn	40.761.621	17.097.166
- Bảng VND	31.138.452	7.329.949
- Bảng ngoại tệ	9.623.169	9.767.217
Tiền gửi có kỳ hạn	49.967.057	48.394.601
- Bảng VND	31.962.000	12.170.000
- Bảng ngoại tệ	18.005.057	36.224.601
Dự phòng rủi ro	-	-
	90.728.678	65.491.767
Cho vay các TCTD khác		
- Bảng VND	3.379.162	1.744.634
Trong đó: chiết khấu, tái chiết khấu	2.183.763	303.564
- Bảng ngoại tệ	653.691	279.850
Trong đó: chiết khấu, tái chiết khấu	-	-
- Dự phòng rủi ro	-	-
	4.032.853	2.024.484
Tổng tiền gửi và cho vay các TCTD khác	94.761.531	67.516.251

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác:

	<u>Số cuối năm</u> Triệu VND	<u>Số đầu năm</u> Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	53.999.910	50.419.085
Nợ cần chú ý	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-
Tổng	53.999.910	50.419.085

7. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<u>Số cuối năm</u> Triệu VND	<u>Số đầu năm</u> Triệu VND
Chứng khoán Nợ		
- Chứng khoán Chính phủ	1.502.806	3.200.074
	1.502.806	3.200.074
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	-	-
	1.502.806	3.200.074

7. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH (Tiếp theo)

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh

	<u>Số cuối năm</u> Triệu VND	<u>Số đầu năm</u> Triệu VND
Chứng khoán Nợ		
Chứng khoán Chính phủ		
- Đã niêm yết	1.502.806	3.200.074
	1.502.806	3.200.074

8. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ TÀI SẢN/CÔNG NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)	
	<u>Tài sản</u> Triệu VND	<u>Công nợ</u> Triệu VND
Tại ngày cuối năm		
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	682.690	-
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	184.888	-
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	497.802	-
Tại ngày đầu năm		
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	-	117.619
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	-	23.589
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	-	94.030

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u> Triệu VND	<u>Số đầu năm</u> Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	651.834.493	530.168.751
Cho vay chiết khấu thương phiếu và giấy tờ có giá	1.193.140	632.317
Các khoản trả thay khách hàng	32.956	33.497
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	682.632	834.518
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	2.309.727	1.365.792
Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý	-	67.886
	656.052.948	533.102.761

Phân tích chất lượng nợ cho vay

	<u>Số cuối năm</u> Triệu VND	<u>Số đầu năm</u> Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	643.813.849	525.115.547
Nợ cần chú ý	5.532.474	3.083.144
Nợ dưới tiêu chuẩn	2.111.187	1.411.357
Nợ nghi ngờ	805.096	735.343
Nợ có khả năng mất vốn	3.790.342	2.757.370
	656.052.948	533.102.761

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (Tiếp theo)

Phân tích dư nợ theo thời gian

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Nợ ngắn hạn	372.360.823	299.545.679
Nợ trung hạn	71.805.006	59.007.143
Nợ dài hạn	211.887.119	174.549.939
	656.052.948	533.102.761

Các khoản cho vay ngắn hạn có kỳ hạn ban đầu dưới 1 năm, các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn ban đầu từ 1 đến 5 năm và các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn ban đầu trên 5 năm.

Phân tích dư nợ theo loại hình doanh nghiệp

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Công ty Nhà nước	36.108.048	33.123.792
Công ty TNHH MTV Vốn Nhà nước 100%	58.751.773	60.777.166
Công ty TNHH hơp MTV Vốn Nhà nước trên 50%	5.578.225	4.097.319
Công ty TNHH khác	131.243.568	100.170.998
Công ty Cổ phần Vốn Nhà nước trên 50%	40.463.733	35.570.962
Công ty Cổ phần khác	174.395.187	141.706.644
Công ty hợp danh	31.921	39.384
Doanh nghiệp tư nhân	17.601.254	15.477.471
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	35.553.231	26.547.008
Hợp tác xã và Liên hiệp Hợp tác xã	1.074.702	986.553
Hộ kinh doanh, cá nhân	151.885.457	111.743.457
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	3.352.078	2.181.383
Thành phần kinh tế khác	13.771	680.624
	656.052.948	533.102.761

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (Tiếp theo)

Phân tích dư nợ theo ngành nghề

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Nông lâm nghiệp và thủy sản	29.292.877	18.627.219
Khai khoáng	20.590.052	19.700.155
Công nghiệp chế biến, chế tạo	196.324.537	156.733.772
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng	31.998.222	31.091.572
Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	2.076.879	1.557.468
Xây dựng	74.686.948	58.804.193
Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy	179.681.844	150.916.636
Vận tải kho bãi	11.684.330	7.033.175
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	10.334.753	3.502.949
Thông tin và truyền thông	1.578.642	1.590.299
Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm	112.798	186.475
Hoạt động kinh doanh bất động sản	18.200.912	42.506.465
Chuyên môn, khoa học và công nghệ	44.545	61.672
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	437.046	450.848
Giáo dục và đào tạo	1.667.597	789.931
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	3.014.178	1.789.170
Hoạt động dịch vụ khác	22.835.429	9.363.428
Hoạt động làm thuê hộ gia đình	50.064.867	26.976.505
Hoạt động của tổ chức, cơ quan quốc tế	418.805	459.689
Hoạt động khác	1.007.687	961.140
	656.052.948	533.102.761

Ngân hàng thực hiện phân loại dư nợ theo loại hình doanh nghiệp và theo ngành nghề kinh doanh căn cứ vào mục đích sử dụng khoản vay của khách hàng vay vốn theo hướng dẫn của Thông tư số 31/2013/TT-NHNN ngày 13 tháng 12 năm 2013 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành.

10. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ theo Thông tư 02, Thông tư 09, các văn bản sửa đổi bổ sung và theo chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng. Dự phòng rủi ro tín dụng tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016 được trích lập dựa trên kết quả phân loại tổng dư nợ tại thời điểm ngày 30 tháng 11 năm 2016. Dự phòng rủi ro tín dụng đối với dư nợ cho vay của các chi nhánh nước ngoài được trích lập theo các quy định hiện hành tại nước sở tại.

Biến động số dư dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tại ngày đầu năm	3.784.171	698.666	4.482.837
Dự phòng trích lập trong năm	980.843	1.895.468	2.876.311
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong năm	-	(647.968)	(647.968)
Tại ngày cuối năm	4.765.014	1.946.166	6.711.180

10. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG (Tiếp theo)

Biến động số dư dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

	<u>Dự phòng chung</u> Triệu VND	<u>Dự phòng cụ thể</u> Triệu VND	<u>Tổng công</u> Triệu VND
Tại ngày đầu năm trước	3.148.857	1.181.468	4.330.325
Dự phòng trích lập trong năm	657.296	2.559.619	3.216.915
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong năm	-	(2.430.605)	(2.430.605)
Giảm do thành lập ngân hàng con tại Lào	(21.982)	(18.597)	(40.579)
Giảm dự phòng rủi ro tín dụng trong năm	-	(593.220)	(593.220)
Tại ngày cuối năm trước	3.784.171	698.666	4.482.837

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<u>Số cuối năm</u> Triệu VND	<u>Số đầu năm</u> Triệu VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	124.360.156	107.619.612
Chứng khoán Nợ	123.860.254	107.345.576
- Chứng khoán Chính phủ	55.255.129	39.464.436
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	25.133.435	16.554.359
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	43.471.690	51.326.781
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
Chứng khoán Vốn	499.902	274.036
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	499.902	274.036
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(464.420)	(444.190)
<i>Trong đó:</i>		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán	(164.496)	(62.164)
- Dự phòng chung chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán	(299.924)	(382.026)
- Dự phòng cụ thể chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán	-	-
	123.895.736	107.175.422
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	11.743.021	12.928.649
Chứng khoán Chính phủ	2.200.000	2.200.000
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	9.543.021	10.728.649
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(2.618.108)	(1.390.677)
	9.124.913	11.537.972
Tổng	133.020.649	118.713.394

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (Tiếp theo)

Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	43.858.438	51.413.529
Nợ cần chú ý	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-
Tổng	43.858.438	51.413.529

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Ngân hàng đã thực hiện phân loại các khoản chứng khoán nợ của Tổ chức kinh tế ("TCKT") chưa niêm yết (không bao gồm các khoản Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành) theo Thông tư 02 và Thông tư 09. Dự phòng rủi ro chứng khoán nợ của TCKT chưa niêm yết được trích lập dựa trên kết quả phân loại dư nợ tại ngày 30 tháng 11 năm 2016.

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	9.156.273	10.341.901
Dự phòng trái phiếu đặc biệt	(2.615.207)	(1.387.776)
Tổng	6.541.066	8.954.125

12. DỰ PHÒNG RỦI RO CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

Biến động các khoản dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	<u>Dự phòng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</u>		<u>Dự phòng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</u>		<u>Tổng cộng</u>
	CK nợ của TCKT		CK nợ của TCKT		
	chưa niêm yết Triệu VND	Chứng khoán vốn Triệu VND	chưa niêm yết Triệu VND	CK nợ khác Triệu VND	
Tại ngày đầu năm	382.026	62.164	1.390.677	-	1.834.867
Dự phòng trích lập/(hoàn nhập) trong năm	(82.102)	102.332	2.038.670	-	2.058.899
Sử dụng nguồn dự phòng trong năm	-	-	(811.239)	-	(811.239)
Phân loại lại	-	-	-	-	-
Tại ngày cuối năm	299.924	164.496	2.618.108	-	3.082.527

12. DỰ PHÒNG RỦI RO CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (Tiếp theo)

Biến động các khoản dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

	Dự phòng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		Dự phòng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		Tổng cộng Triệu VND
	CK nợ của TCKT chưa niêm yết	Chứng khoán vốn	CK nợ của TCKT chưa niêm yết	CK nợ khác	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
Tại ngày đầu năm trước	223.464	15.990	387.153	-	626.607
Dự phòng trích lập/(hoàn nhập) trong năm	158.562	(23.826)	1.437.718	-	1.572.454
Sử dụng nguồn dự phòng trong năm	-	-	(434.194)	-	(434.194)
Phân loại lại	-	70.000	-	-	70.000
Tại ngày cuối năm trước	382.026	62.164	1.390.677	-	1.834.867

Chi tiết dự phòng rủi ro chứng khoán nợ của Tổ chức kinh tế ("TCKT") chưa niêm yết

Biến động các khoản dự phòng rủi ro chứng khoán nợ của TCKT chưa niêm yết cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	Dự phòng chung Triệu VND	Dự phòng cụ thể Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tại ngày đầu năm	384.926	1.387.777	1.772.703
Dự phòng (hoàn nhập)/trích lập trong năm	(82.102)	2.038.670	1.956.568
Sử dụng nguồn dự phòng trong năm	-	(811.239)	(811.239)
Tại ngày cuối năm	302.824	2.615.208	2.918.032

Biến động các khoản dự phòng rủi ro chứng khoán nợ của TCKT chưa niêm yết cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

	Dự phòng chung Triệu VND	Dự phòng cụ thể Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tại ngày đầu năm trước	226.365	384.252	610.617
Dự phòng trích lập trong năm	158.562	1.437.717	1.596.279
Sử dụng nguồn dự phòng trong năm	-	(434.193)	(434.193)
Tại ngày cuối năm trước	384.926	1.387.777	1.772.703

11/16/2016
 C
 S
 D
 S
 11/16/16

13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Đầu tư vào công ty con (xem Thuyết minh số 13.1)	4.600.882	4.600.882
Vốn góp liên doanh (xem Thuyết minh số 13.2)	2.088.788	2.088.788
Đầu tư dài hạn khác	170.955	561.974
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(2.574)	(4.193)
	6.858.051	7.247.451

13.1 Đầu tư vào công ty con

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	1.000.000	1.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	597.232	597.232
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	120.000	120.000
Công ty TNHH MTV Bảo hiểm - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	500.000	500.000
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	950.000	950.000
Công ty TNHH MTV Vàng bạc đá quý - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	300.000	300.000
Công ty TNHH MTV Chuyển tiền Toàn cầu - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	50.000	50.000
Ngân hàng TNHH Công thương Việt Nam tại Lào	1.083.650	1.083.650
	4.600.882	4.600.882

13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN (Tiếp theo)

13.2 Danh sách các công ty liên doanh

Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Giá trị đầu tư		Hoạt động chính
			tại ngày 31/12/2016 Triệu VND	từ ngày 31/12/2015 Triệu VND	
Ngân hàng TNHH Indovina	50	50	1.688.788	1.688.788	Cung cấp các dịch vụ ngân hàng như tiền gửi, cho vay, dịch vụ thẻ, L/C, chuyển tiền...
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ VietinBank Aviva	50	50	400.000	400.000	- Kinh doanh bảo hiểm nhân thọ - Kinh doanh bảo hiểm sức khỏe - Kinh doanh tái bảo hiểm
			2.088.788	2.088.788	

- Ngân hàng TNHH Indovina được thành lập tại Việt Nam có Hội sở chính tại thành phố Hồ Chí Minh với hoạt động chính là cung cấp dịch vụ ngân hàng. Đây là liên doanh với Ngân hàng Cathay United, một ngân hàng được thành lập tại Đài Loan. Liên doanh này được NHNN cấp Giấy phép hoạt động số 08/NH-GP vào ngày 29 tháng 10 năm 1992 và các giấy phép điều chỉnh với thời gian hoạt động là 40 năm với số vốn điều lệ ban đầu là 10.000.000 USD.

Kể từ khi thành lập đến nay, được sự chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước, Ngân hàng TNHH Indovina đã thực hiện nhiều đợt tăng vốn, trong đó giá trị vốn góp của hai bên liên doanh tăng lên nhưng tỷ lệ vốn góp không thay đổi. Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, vốn điều lệ của Ngân hàng TNHH Indovina là 193.000.000 USD.

- Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Vietinbank Aviva được thành lập tại Việt Nam có Hội sở chính tại Hà Nội với hoạt động chính là kinh doanh bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe, tái bảo hiểm và đầu tư vốn trong một số lĩnh vực như: trái phiếu, cổ phiếu, bất động sản, góp vốn... Đây là liên doanh với Aviva International Holdings Limited thành lập tại Vương quốc Anh. Liên doanh này được Bộ Tài chính cấp Giấy phép thành lập và hoạt động số 64 GP/KDBH ngày 29 tháng 7 năm 2011 với thời hạn hoạt động là 50 năm và số vốn điều lệ ban đầu là 800 tỷ VND.

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Biến động của tài sản cố định hữu hình cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Khác	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	4.301.266	4.190.134	952.317	151.322	9.595.039
Mua sắm trong năm	1.646.667	195.777	170.875	55.612	2.068.931
Đầu tư XD CB hoàn thành	713.903	14.595	3.528	5.523	737.549
Tặng khác	28.431	825	710	-	29.966
Phân loại lại	(421)	1.900	-	(1.709)	(230)
Thanh lý, nhượng bán	(2.991)	(26.242)	(7.957)	(1.389)	(38.579)
Giảm khác	(2.615)	(1.399)	(110)	(109)	(4.233)
Số dư cuối năm	6.684.240	4.375.590	1.119.363	209.250	12.388.443
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	1.170.037	3.382.281	646.532	102.198	5.301.048
Khấu hao trong năm	253.634	368.876	109.214	23.700	755.424
Tặng khác	14.412	825	-	-	15.237
Phân loại lại	(20)	1.716	-	(1.696)	-
Thanh lý, nhượng bán	(2.127)	(26.225)	(7.957)	(1.389)	(37.698)
Giảm khác	(1.194)	(980)	(80)	(23)	(2.277)
Số dư cuối năm	1.434.742	3.726.493	747.709	122.790	6.031.734
Giá trị còn lại					
Tại ngày cuối năm	5.249.498	649.097	371.654	86.460	6.356.709
Tại ngày đầu năm	3.131.229	807.853	305.785	49.124	4.293.991

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Biến động của tài sản cố định vô hình cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	Quyền sử dụng đất	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	3.935.731	852.638	4.788.369
Mua sắm trong năm	65.334	15.336	80.670
Tăng khác	376	-	376
Phân loại lại	230	-	230
Thanh lý, nhượng bán	(8.226)	-	(8.226)
Giảm khác	(5)	(205)	(210)
Số dư cuối năm	3.993.440	867.769	4.861.209
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	178.454	604.270	782.724
Khấu hao trong năm	36.844	110.533	147.377
Tăng khác	64	-	64
Thanh lý, nhượng bán	(886)	-	(886)
Giảm khác	-	(187)	(187)
Số dư cuối năm	214.476	714.616	929.092
Giá trị còn lại			
Tại ngày cuối năm	3.778.964	153.153	3.932.117
Tại ngày đầu năm	3.757.277	248.368	4.005.645

16. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	5.255.232	5.217.923
Mua sắm sửa chữa lớn TSCĐ	1.865.392	2.567.700
Các khoản phải thu bên ngoài	4.302.084	2.478.555
Các khoản phải thu nội bộ	959.328	539.307
	12.382.036	10.803.485

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Các công trình khu vực miền Bắc	4.954.625	4.467.228
Các công trình khu vực miền Trung	132.063	416.177
Các công trình khu vực miền Nam	168.544	334.518
	5.255.232	5.217.923

17. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Vật liệu và công cụ	136.466	122.485
Chi phí trả trước chờ phân bổ (*)	2.647.709	3.074.459
Tài sản có khác	123.936	123.935
	2.908.111	3.320.879

(*) Các khoản chi phí trả trước chờ phân bổ chủ yếu bao gồm các khoản trả trước chờ phân bổ liên quan đến thuê trụ sở, văn phòng làm việc của Ngân hàng, các khoản phí thu xếp hạn mức vay và giá trị còn lại chưa phân bổ của những tài sản không thỏa mãn điều kiện là tài sản cố định theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Ngân hàng không có tài sản có khác được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng.

18. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Vay Ngân hàng Nhà nước	4.808.227	13.205.353
Vay theo hồ sơ tín dụng	4.797.369	3.147.931
Vay chiết khấu, tái chiết khấu giấy tờ có giá	-	10.039.754
Vay hỗ trợ các doanh nghiệp Nhà nước	10.858	12.472
Vay khác	-	5.196
Tiền gửi thanh toán của Kho bạc Nhà nước	190	165
- Bảng VND	185	157
- Bảng ngoại tệ	5	8
	4.808.417	13.205.518

19. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

Tiền gửi của các TCTD khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	23.785.684	5.142.549
- Bảng VND	22.683.150	2.632.667
- Bảng ngoại tệ	1.102.534	2.509.882
Tiền gửi có kỳ hạn	16.511.534	37.876.011
- Bảng VND	11.253.000	27.828.501
- Bảng ngoại tệ	5.258.534	10.047.510
	40.297.218	43.018.560

19. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC (Tiếp theo)

Vay các TCTD khác

	<u>Số cuối năm</u> <u>Triệu VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>Triệu VND</u>
- Bằng VND	11.745.000	13.090.000
<i>Trong đó: Vay tái chiết khấu</i>	-	-
- Bằng ngoại tệ	31.825.635	42.679.869
	43.570.635	55.769.869

Trong năm 2016, Ngân hàng không phát sinh các khoản vay mất khả năng thanh toán và vi phạm hợp đồng.

20. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u> <u>Triệu VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>Triệu VND</u>
Tiền gửi không kỳ hạn	85.807.580	71.283.177
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	72.671.244	59.054.286
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	13.136.336	12.228.891
Tiền gửi có kỳ hạn	548.035.011	404.409.543
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	519.044.765	375.017.512
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	28.990.246	29.392.031
Tiền gửi vốn chuyên dùng	4.812.597	3.100.716
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	2.937.236	1.256.796
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	1.875.361	1.843.920
Tiền gửi ký quỹ	16.159.327	13.773.066
- Tiền gửi ký quỹ bằng VND	15.669.220	13.032.045
- Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	490.107	741.021
	654.814.515	492.566.502

20. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG (Tiếp theo)

Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Công ty Nhà nước	91.619.723	45.294.680
Công ty TNHH MTV Vốn Nhà nước 100%	52.266.511	38.472.306
Công ty TNHH hơn MTV Vốn Nhà nước trên 50%	1.538.448	1.828.069
Công ty TNHH khác	18.945.031	14.618.621
Công ty Cổ phần Vốn Nhà nước trên 50%	31.801.986	28.244.055
Công ty Cổ phần khác	34.249.740	26.377.051
Công ty hợp danh	71.241	41.730
Doanh nghiệp tư nhân	1.721.074	1.094.867
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	36.457.620	27.351.408
Hợp tác xã và Liên hiệp Hợp tác xã	434.301	410.304
Hộ kinh doanh, cá nhân	347.967.931	276.968.175
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	26.701.083	20.943.908
Thành phần kinh tế khác	11.039.826	10.921.328
	654.814.515	492.566.502

21. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân khác bằng VND	-	46.164.614
Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân khác bằng ngoại tệ	1.595.448	4.536.291
Vốn nhận trực tiếp của các tổ chức Quốc tế bằng VND	808.445	766.009
Vốn nhận trực tiếp của các tổ chức Quốc tế bằng ngoại tệ	3.671.575	3.664.147
	6.075.468	55.131.061

22. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Giấy tờ có giá bằng VND	18.313.003	15.401.637
Mệnh giá	18.313.003	15.401.637
Giấy tờ có giá bằng ngoại tệ	5.536.450	5.458.860
Mệnh giá	5.540.615	5.474.048
Chiết khấu	(4.165)	(15.188)
	23.849.453	20.860.497

22. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ (Tiếp theo)

Chi tiết kỳ hạn của các giấy tờ có giá phát hành

Loại giấy tờ có giá	Kỳ phiếu	Trái phiếu vô danh	Trái phiếu ghi sổ	Chứng chỉ tiền gửi	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tại ngày cuối năm					
Dưới 12 tháng					
Mệnh giá	229	-	-	1.219	1.448
Từ 12 tháng đến 5 năm					
Mệnh giá	-	5.539.915	2.000.000	12.255	7.552.170
Chiết khấu	-	(4.165)	-	-	(4.165)
Trên 5 năm trở lên					
Mệnh giá	-	-	16.300.000	-	16.300.000
	229	5.535.750	18.300.000	13.474	23.849.453
Tại ngày đầu năm					
Dưới 12 tháng					
Mệnh giá	476	-	-	5.778.457	5.778.933
Từ 12 tháng đến 5 năm					
Mệnh giá	-	5.472.670	-	1.624.082	7.096.752
Chiết khấu	-	(15.188)	-	-	(15.188)
Trên 5 năm trở lên					
Mệnh giá	-	-	8.000.000	-	8.000.000
	476	5.457.482	8.000.000	7.402.539	20.860.497

23. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản phải trả nội bộ	2.182.042	1.683.973
Các khoản phải trả bên ngoài	99.709.580	32.981.190
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	317.620	1.237.188
	102.209.242	35.902.351

23.1 Chi tiết các khoản phải trả nội bộ

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Phải trả cán bộ, công nhân viên	1.992.170	1.432.295
Khác	189.872	251.678
	2.182.042	1.683.973

23. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC (Tiếp theo)

23.2 Chi tiết các khoản phải trả bên ngoài

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Các khoản thu, chi hộ các tổ chức khác	95.217.477	31.214.244
Tiền giữ hộ và chờ thanh toán	246.723	44.055
Thuế TNDN phải trả	170.728	125.074
Các khoản chờ thanh toán khác	629.605	851.781
Điều chuyển vốn chờ thanh toán	4.942	13.727
Thuế và phí phải trả	104.722	73.211
Phải trả NHNN do thu hồi nợ đã xóa	85.290	79.484
Các khoản phải trả liên quan đến hoạt động tài trợ thương mại	6.000	7.799
Chuyển tiền phải trả	133.155	76.101
Phải trả cho nhà thầu xây dựng	51.735	79.139
Cổ tức năm 2015 phải trả cho cổ đông	2.606.383	-
Các khoản phải trả khác	452.820	416.575
	<u>99.709.580</u>	<u>32.981.190</u>

24. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	<u>Số dư đầu năm</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã thực</u>	<u>Số dư cuối năm</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>trong năm</u>	<u>nộp trong năm</u>	<u>Triệu VND</u>
		<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>	
Thuế GTGT	3.331	226.688	201.208	28.811
Thuế TNDN	125.074	1.617.353	1.571.699	170.728
Các loại thuế khác	71.090	424.887	420.686	75.291
	<u>199.495</u>	<u>2.268.928</u>	<u>2.193.593</u>	<u>274.830</u>

25. VỐN VÀ CÁC QUỸ

Biến động các khoản mục chính thuộc vốn chủ sở hữu:

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tại ngày đầu năm	37.234.046	8.969.827	3.357.333	1.687.574	3.685.197	54.933.977
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	6.689.924	6.689.924
Trích quỹ trong năm	-	-	668.992	334.497	(1.003.489)	-
Điều chỉnh khác	-	-	(2.745)	-	71.898	69.153
Chia cổ tức năm 2015	-	-	-	-	(2.606.383)	(2.606.383)
Sử dụng quỹ trong năm	-	-	(2.743)	-	-	(2.743)
Tại ngày cuối năm	37.234.046	8.969.827	4.020.837	2.022.071	6.837.147	59.083.928

Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, Ngân hàng đã tạm trích quỹ và phân phối lợi nhuận dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh năm 2016. Quyết định chính thức về việc trích lập các quỹ năm 2016 sẽ được phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 716/NQ-HDQT-NHCT44 ngày 30 tháng 12 năm 2016 đã phê duyệt việc trả cổ tức năm 2015 bằng tiền mặt với tỷ lệ 7%/cổ phiếu tương đương mức chia cổ tức 700 đồng trên một cổ phiếu thưởng. Ngày 16 tháng 02 năm 2017, Ngân hàng đã thực hiện chi trả số cổ tức này bằng tiền mặt cho cổ đông.

25. VỐN VÀ CÁC QUỸ (Tiếp theo)

Chi tiết số lượng cổ phần của Ngân hàng như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tổng số (Cổ phiếu)	Vốn CP thường (Triệu VND)	Tổng số (Cổ phiếu)	Vốn CP thường (Triệu VND)
Vốn đầu tư của Nhà nước	2.400.204.956	24.002.050	2.400.204.956	24.002.050
Vốn góp (cổ đông, thành viên)	1.323.199.600	13.231.996	1.323.199.600	13.231.996
Thặng dư vốn cổ phần	Không áp dụng	8.969.827	Không áp dụng	8.969.827
	3.723.404.556	46.203.873	3.723.404.556	46.203.873

Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành (đơn vị)	3.723.404.556	3.723.404.556
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành (đơn vị)	3.723.404.556	3.723.404.556
- Cổ phiếu phổ thông (đơn vị)	3.723.404.556	3.723.404.556
- Cổ phiếu ưu đãi (đơn vị)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

26. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
Thu nhập lãi tiền gửi	1.368.721	1.505.028
Thu nhập lãi cho vay	41.289.969	31.622.450
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	8.776.765	8.358.073
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	570.067	393.174
Thu khác từ hoạt động tín dụng	327.031	176.266
	52.332.553	42.054.991

27. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
Trả lãi tiền gửi	26.376.311	20.141.089
Trả lãi tiền vay	2.662.357	2.605.208
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	1.405.656	773.922
Chi phí hoạt động tín dụng khác	109.916	123.884
	30.554.240	23.644.103

25.
G
MH
IT
NA
TP.

28. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	2.520.370	2.045.085
- Thu từ dịch vụ thanh toán	1.596.873	1.289.056
- Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	84.960	37.997
- Thu khác	838.537	718.032
Chi phí cho hoạt động dịch vụ	1.067.076	854.163
- Chi về dịch vụ thanh toán	249.834	118.996
- Chi về dịch vụ ủy thác và đại lý	16.225	11.045
- Chi về hoạt động ngân quỹ	181.433	171.037
- Chi phí khác	619.584	553.085
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	1.453.294	1.190.922

29. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	2.999.436	2.393.767
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	1.846.571	1.614.272
- Thu từ kinh doanh vàng	803	186
- Thu từ công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	1.152.062	779.309
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	2.335.242	2.382.797
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	885.557	837.525
- Chi về kinh doanh vàng	412	596
- Chi về công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	1.449.273	1.544.676
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	664.194	10.970

30. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	165.597	142.456
(Chi phí) về mua bán chứng khoán kinh doanh	(3.475)	-
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	162.122	142.456

31. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	63.681	193.825
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	-	(4.854)
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(20.230)	(134.736)
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	43.451	54.235

32. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Thu nhập từ hoạt động khác	2.376.760	3.970.441
Thu nhập từ nợ xấu đã được xử lý	2.051.183	2.588.874
Thu nhập từ chuyển nhượng, thanh lý tài sản	13.348	41.865
Thu nhập từ công cụ phái sinh khác	78.700	936.562
Thu nhập khác	233.529	403.140
Chi phí từ hoạt động khác	1.160.290	1.873.309
Chi phí từ công cụ phái sinh khác	290.391	1.044.392
Chi phí từ chuyển nhượng, thanh lý tài sản	8.573	18.286
Chi phí khác	861.326	810.631
Lãi thuần từ hoạt động khác	1.216.470	2.097.132

33. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Cổ tức nhận trong năm từ góp vốn, mua cổ phần	120.895	157.496
- Từ chứng khoán Vốn đầu tư	6.445	1.062
- Từ các khoản đầu tư dài hạn	114.450	156.434
Lợi nhuận công ty con chuyển về	205.725	174.533
	326.620	332.029

34. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	32.629	71.317
Chi phí cho nhân viên		
- Chi lương và phụ cấp	5.649.063	4.566.449
- Các khoản chi đóng góp theo lương	332.268	261.714
- Chi trợ cấp	27.114	43.059
- Các khoản chi khác	712.947	486.730
Chi về tài sản		
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	902.801	914.016
- Chi khác về tài sản	1.205.201	1.100.608
Chi cho hoạt động quản lý công vụ		
- Công tác phí	198.944	160.985
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	25.800	25.167
- Chi khác cho hoạt động quản lý	2.900.019	2.422.185
Chi nộp phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	431.106	268.332
(Hoàn nhập) dự phòng khác	(1.619)	(78)
	12.416.273	10.320.484

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH (TNDN)

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Lợi nhuận trước thuế TNDN	8.313.210	7.263.517
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>		
- Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia không chịu thuế	(281.386)	(332.029)
- Khác	84.607	53.927
Thu nhập chịu thuế	8.116.431	6.985.415
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế trong nước	1.623.286	1.536.791
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế ở nước ngoài	-	8.635
Tổng chi phí thuế TNDN	1.623.286	1.545.426

36. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán sau đây:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý tại quỹ (*)	5.133.718	5.003.577
Tiền gửi tại NHNN (*)	13.501.629	11.892.122
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác (*)	40.761.622	17.097.166
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá 3 tháng	49.685.062	48.110.316
Chứng khoán đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	5.000.000	-
	114.082.031	82.103.181

(*) Số dư tiền mặt, vàng bạc, đá quý tại quỹ; tiền gửi tại NHNN và tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4, số 5 và số 6.

37. TÌNH HÌNH THU NHẬP CÁN BỘ, CÔNG NHÂN VIÊN

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên (người) (*)	21.833	20.079
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (triệu VND)		
1. Tổng quỹ lương	5.649.063	4.566.449
2. Tiền thưởng	-	-
3. Thu nhập khác	160.912	139.837
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	5.809.975	4.706.286
5. Tiền lương bình quân tháng (**)	22,67	19,57
6. Thu nhập bình quân tháng (**)	23,32	20,17

(*) Số liệu tại thời điểm ngày 31 tháng 12.

(**) Tính dựa trên tổng số cán bộ, công nhân viên bình quân trong năm.

38. TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ THỂ CHẤP, CẦM CỐ VÀ CHIẾT KHẤU, TÀI CHIẾT KHẤU

Tài sản, giấy tờ có giá (GTCG) nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu của khách hàng

	Giá trị ghi sổ tại thời điểm lập báo cáo (Triệu VND)	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Bất động sản	672.043.528	565.630.627
Động sản	54.500.809	40.860.629
Chứng tử có giá	106.343.936	109.753.307
Tài sản khác	405.299.270	345.878.561
	1.238.187.543	1.062.123.124

Các tài sản thế chấp và được phép bán hoặc đem tài sản đó đi thế chấp cho bên thứ ba trong trường hợp khách hàng (chủ sở hữu tài sản) vẫn có khả năng trả nợ theo quy định của pháp luật.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Ngân hàng không nắm giữ tài sản thế chấp nào mà Ngân hàng được phép bán hoặc đem tài sản đó đi thế chấp cho bên thứ ba trong trường hợp khách hàng (chủ sở hữu tài sản) vẫn có khả năng trả nợ theo quy định của pháp luật.

39. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng Ngân hàng phải trả thay do khách hàng không thực hiện hoặc thực hiện không đúng các nghĩa vụ đã cam kết.

Cam kết bảo lãnh là các cam kết mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba, bao gồm nhiều loại như bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh dự thầu... Rủi ro tín dụng đối với bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán về cơ bản giống với rủi ro cho vay khách hàng; các loại bảo lãnh khác có mức độ rủi ro thấp hơn.

Giao dịch thư tín dụng thương mại là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp công cụ tài chính cho khách hàng của mình, thông thường là người mua/nhà nhập khẩu hàng hóa và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Theo thời hạn thanh toán, thư tín dụng được phân thành 2 loại là Thư tín dụng trả ngay và Thư tín dụng trả chậm.

Rủi ro tín dụng đối với nghiệp vụ thư tín dụng thường thấp, với điều kiện Ngân hàng có thể kiểm soát được hàng hóa. Thư tín dụng trả chậm có thể tiềm ẩn rủi ro cao hơn thư tín dụng trả ngay. Khi Ngân hàng thực hiện trả tiền theo thư tín dụng/các cam kết bảo lãnh mà khách hàng không tiến hành thanh toán cho Ngân hàng thì Ngân hàng có quyền cho vay bắt buộc theo thỏa thuận đã ký kết trước đó của Ngân hàng và khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Ngoài ra, Ngân hàng đưa ra các cam kết có điều kiện dưới dạng cam kết giao dịch hoán đổi lãi suất, cam kết mua bán giấy tờ có giá và các cam kết khác.

39. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA (Tiếp theo)

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2016:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Nghĩa vụ tiềm ẩn	90.862.546	67.010.294
Bảo lãnh vay vốn	2.349.067	5.338.188
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	42.263.440	29.549.918
Bảo lãnh khác	46.250.039	32.122.188
Các cam kết đưa ra	162.370.081	95.634.299
Cam kết giao dịch hối đoái	133.764.643	65.296.692
Các cam kết khác	28.605.438	30.337.607

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Ngân hàng đã thực hiện phân loại các nghĩa vụ nợ tiềm ẩn theo chất lượng nợ theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09.

40. HOẠT ĐỘNG ỦY THÁC VÀ ĐẠI LÝ KHÔNG CHỊU RỦI RO

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Vốn cho vay Ủy thác đầu tư nhận từ các tổ chức	2.701.632	6.002.304
	2.701.632	6.002.304

41. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Các giao dịch	<u>Năm nay</u>
			Triệu VND
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Sở hữu và quản lý trực tiếp	Tăng tiền gửi tại NHNN	1.609.507
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Sở hữu và quản lý trực tiếp	Giảm tiền vay tại NHNN	(8.397.126)
Ngân hàng TNHH Indovina	Liên doanh	Tăng tiền gửi tại Indovina	4.003.724
Ngân hàng TNHH Indovina	Liên doanh	Tăng tiền gửi của Indovina	1.320.545
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ VietinBank Aviva	Liên doanh	Giảm tiền gửi của Aviva	(47.941)

41. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Các giao dịch	Phải thu	Phải trả
			Triệu VND	Triệu VND
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Sở hữu và quản lý trực tiếp	Tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN	13.501.629	-
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Sở hữu và quản lý trực tiếp	Tiền vay NHNN	-	4.808.227
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Công ty con	Tiền gửi và tiền vay tại Ngân hàng	595.400	7.252
Công ty Cổ phần Chứng khoán - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Công ty con	Tiền gửi tại Ngân hàng	-	362.858
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Công ty con	Tiền gửi tại Ngân hàng	-	76.649
Công ty TNHH MTV Bảo hiểm - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Công ty con	Tiền gửi tại Ngân hàng	-	109.746
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Công ty con	Tiền gửi tại Ngân hàng	-	39.013
Công ty TNHH MTV Vàng bạc đá quý - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Công ty con	Tiền gửi tại Ngân hàng	-	235.468
Công ty TNHH MTV Chuyển tiền Toàn cầu - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Công ty con	Tiền gửi tại Ngân hàng	-	79.107
Ngân hàng TNHH Công thương Việt Nam tại Lào	Ngân hàng con	Tiền gửi của Ngân hàng	1.514.669	4.542
Ngân hàng TNHH Indovina	Liên doanh	Tiền gửi tại Ngân hàng	4.003.724	-
Ngân hàng TNHH Indovina	Liên doanh	Tiền gửi của bên liên quan	-	4.239.457
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Vietinbank Aviva	Liên doanh	Tiền gửi của bên liên quan	-	146.869

42. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016:

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi (tài sản)	Tổng tiền gửi (công nợ)	Các cam kết tín dụng	Công cụ tài chính phái sinh (Chênh lệch Dư Nợ - Dư Có)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán (Chênh lệch dư nợ - dư có)
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Trong nước	658.332.679	103.306.055	694.695.864	90.853.242	682.690	137.605.983
Nước ngoài	1.753.123	924.252	416.059	9.304	-	-
	660.085.802	104.230.307	695.111.923	90.862.546	682.690	137.605.983

43. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC ("Thông tư 210") hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập Thuyết minh này trên báo cáo tài chính riêng. Các khoản mục tài sản và nợ của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng, chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, đầu tư dài hạn khác, các khoản phải thu, các tài sản có khác và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, thành một trong các loại sau:

- *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng: là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:*
 - a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi trong ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

43. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tài sản tài chính (Tiếp theo)

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

• *Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ hạn đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

• *Các khoản cho vay và phải thu:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ cho mục đích kinh doanh, và các loại tài sản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng;
- b) Các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

• *Tài sản sẵn sàng để bán:*

Là các loại tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

125
IG
EM
IT
NA
TP

43. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Công nợ tài chính

Công nợ tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, trái phiếu, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro, các giấy tờ có giá phát hành, các khoản phải trả khác và các khoản nợ phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, được phân loại một cách phù hợp thành:

- *Các khoản công nợ tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:*

a) Một khoản công nợ tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng phân loại công nợ tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

- *Các khoản công nợ tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:*

Các khoản công nợ tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng sẽ được phân loại vào nhóm các khoản công nợ tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và công nợ tài chính

Các tài sản tài chính và công nợ tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng nếu, và chỉ nếu, Ngân hàng có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Thực hiện chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước về việc nâng cao vai trò của công tác quản lý rủi ro trong các tổ chức tín dụng, Ngân hàng tiếp tục thực hiện các chính sách quản lý rủi ro cho toàn diện các lĩnh vực hoạt động nhằm hỗ trợ hoạt động kinh doanh tăng trưởng an toàn, hiệu quả.

43. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính (Tiếp theo)

Khối Quản lý Rủi ro của Ngân hàng đang hướng tới hoạt động Quản trị rủi ro theo thông lệ chuẩn Basel II. Mô hình quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính gắn liền với mô hình quản lý rủi ro hiện đại của Ngân hàng. Mô hình này dựa trên nguyên tắc "3 vòng kiểm soát" bao gồm (i) các đơn vị kinh doanh tại Vòng 1 đóng vai trò là đơn vị trực tiếp chịu trách nhiệm toàn diện từ khâu nhận diện, đánh giá, kiểm soát và giảm thiểu rủi ro; (ii) Vòng 2 là các đơn vị Quản lý rủi ro với trách nhiệm thiết lập các chính sách, nguyên tắc, hạn mức kiểm soát và giám sát độc lập việc quản lý rủi ro; (iii) Vòng 3 là đơn vị Kiểm toán nội bộ với trách nhiệm đảm bảo tính hợp lý và hiệu quả của việc quản lý rủi ro tại Vòng 1 và Vòng 2. Tất cả các công cụ tài chính trước khi được đưa vào triển khai được rà soát, đánh giá mọi rủi ro liên quan để đảm bảo Ngân hàng có thể kiểm soát có hiệu quả các rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính này.

Trong năm 2016, Ngân hàng tiếp tục triển khai các tiêu dự án về quản lý vốn, quản trị rủi ro trong khuôn khổ Dự án Basel II nhằm nâng cấp toàn diện hệ thống quản lý rủi ro theo chuẩn mực Basel II.

Bên cạnh đó, Ngân hàng tiếp tục hoàn thiện hệ thống văn bản chính sách theo 5 cấp độ gồm: (i) Khung chính sách tổng thể, (ii) Các chính sách cụ thể, (iii) Văn bản chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện chính sách, (iv) Quy trình thực hiện chung, (v) Quy trình chi tiết từng sản phẩm để đảm bảo sự nhất quán và hiệu quả tổng thể của hệ thống văn bản chính sách.

Các hoạt động liên quan đến công cụ tài chính của Ngân hàng bao gồm sản phẩm kinh doanh ngoại hối, kinh doanh vàng miếng, phái sinh hoán đổi tiền tệ chéo, hoán đổi lãi suất... chủ yếu để phục vụ nhu cầu của khách hàng doanh nghiệp thuộc các lĩnh vực ưu tiên, lĩnh vực trọng điểm và các khách hàng doanh nghiệp, khách hàng cá nhân có tình hình tài chính lành mạnh. Bên cạnh đó, để đảm bảo quản lý rủi ro thanh khoản - rủi ro lãi suất cũng như tối đa hóa lợi nhuận, trong năm 2016, Ngân hàng đẩy mạnh đầu tư vào các tài sản như trái phiếu do các tổ chức tín dụng phát hành do có mức lãi suất hấp dẫn hơn trái phiếu Chính phủ và tín phiếu Kho bạc Nhà nước nhưng rủi ro cũng không quá cao hơn do các trái phiếu được đầu tư mới đều là các trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh.

Để quản lý rủi ro đối với các công cụ tài chính, Ngân hàng đã ban hành các quy định, quy trình, hướng dẫn cụ thể và các bộ chỉ số, hạn mức nội bộ đồng thời quản lý sát sao tình hình cân đối tài sản nợ - tài sản có, kiểm soát chặt chẽ tăng trưởng hoạt động kinh doanh và chất lượng tín dụng; tuân thủ các giới hạn, tỷ lệ đảm bảo an toàn hoạt động và yêu cầu quản trị rủi ro theo Thông tư 36 và các quy định của Ngân hàng Nhà nước và dẫn đáp ứng được các yêu cầu về Quản trị rủi ro theo Basel II. Theo đó, các rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính được kiểm soát chặt chẽ, cụ thể như sau:

Chính sách chung để quản lý rủi ro các công cụ tài chính: Ngân hàng đã ban hành Quy định tách sổ Banking và Trading, tạo cơ sở để chuẩn hóa công tác quản lý rủi ro theo đặc thù của từng hoạt động kinh doanh.

43. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro tín dụng: Hoạt động quản lý rủi ro tín dụng của Ngân hàng được triển khai đồng bộ thông qua việc chuẩn hoá mô hình tổ chức, xây dựng, thiết lập các hạn mức kiểm soát rủi ro trên cơ sở khẩu vị rủi ro của Hội đồng Quản trị, phù hợp với chiến lược kinh doanh trong từng thời kỳ, đảm bảo mục tiêu tăng trưởng an toàn, bền vững. Công tác kế hoạch hoá được chuẩn hoá nhằm mục tiêu kết hợp hợp lý giữa tăng trưởng và quản trị rủi ro. Hệ thống cơ chế, chính sách liên quan hoạt động Quản lý rủi ro tín dụng được chuẩn hoá theo 05 cấp độ văn bản. Ngân hàng là một trong các ngân hàng đầu tiên triển khai các mô hình đo lường rủi ro tín dụng theo chuẩn Basel II (theo phương pháp phân tích thống kê) thay thế Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ (theo phương pháp chuyên gia trước đây) và đưa vào ứng dụng trong công tác phê duyệt tín dụng, định giá khoản vay và quản lý hiệu quả khách hàng. Hạ tầng Công nghệ thông tin được ưu tiên chú trọng đầu tư, đảm bảo công tác chấm điểm xếp hạng tín dụng, khởi tạo khoản vay, quản lý tài sản bảo đảm, chiết xuất thông tin quản lý danh mục tín dụng, cảnh báo sớm được thực hiện tự động, giảm thiểu lỗi tác nghiệp, thời gian xử lý và nâng cao chất lượng thông tin.

Quản lý rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất: Ngân hàng từng bước triển khai đồng bộ mô hình quản lý rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất trên sổ Banking theo thông lệ quốc tế. Ngân hàng đã phân tách chức năng nhiệm vụ giữa khối Kinh doanh và khối Quản lý rủi ro để đảm bảo độc lập, kiểm soát chéo, giảm thiểu rủi ro. Ngân hàng đã ban hành các quy định, quy trình quản lý rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng và đảm bảo việc triển khai thực hiện thống nhất. Ngân hàng tiếp tục vận hành và nâng cấp hệ thống quản lý tài sản nợ có ALM, tạo nguồn dữ liệu chuẩn hóa và các công cụ đo lường, giám sát hữu dụng cho công tác quản lý rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất.

Quản lý rủi ro tiền tệ: Ngân hàng đã triển khai thành công và đồng bộ mô hình Khối Treasury từ mô hình tổ chức, hệ thống văn bản chính sách và công cụ hỗ trợ theo thông lệ quốc tế. Ngân hàng đã phân tách chức năng nhiệm vụ theo mô hình xuyên suốt Front to Back đảm bảo độc lập, kiểm soát chéo, giảm thiểu rủi ro. Ngân hàng sử dụng hệ thống Treasury Murex 3, là một trong những phần mềm hiện đại nhất thế giới, tự động hóa quản lý hoạt động kinh doanh vốn theo quy trình xuyên suốt Front to Back (Straight Through Process). Hệ thống báo cáo đo lường, giám sát rủi ro đảm bảo thể hiện đầy đủ, toàn diện lợi nhuận theo giá trị thị trường, đo lường rủi ro tới từng sản phẩm/bàn giao dịch và giám sát cơ chế phân cấp ủy quyền trong hoạt động kinh doanh vốn. Trên cơ sở đó, các báo cáo quản lý rủi ro tiền tệ được thực hiện định kỳ gửi tới Ban lãnh đạo và Bộ phận kinh doanh hỗ trợ trong việc ra quyết định nhằm đảm bảo hoạt động kinh doanh của Ngân hàng an toàn, hiệu quả.

Các chính sách rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản được phân tích chi tiết tại các Thuyết minh số 44, 45, 46 và 47.

Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính

Ngân hàng sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý: Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Các công cụ tài chính của Ngân hàng được trình bày chi tiết theo bảng dưới đây:

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 05/TCTD

43. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

	Giá trị ghi sổ (Không bao gồm dự phòng)		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản tài chính				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5.133.718	5.003.577	5.133.718	5.003.577
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước (NHNN)	13.501.629	11.892.122	13.501.629	11.892.122
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	94.761.531	67.516.251	(*)	(*)
Chứng khoán kinh doanh - Chứng khoán nợ	1.502.806	3.200.074	(*)	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	682.690	-	(*)	(*)
Cho vay khách hàng	656.052.948	533.102.761	(*)	(*)
Chứng khoán đầu tư - Chứng khoán vốn có giá thị trường tham chiếu	499.902	274.036	335.408	211.872
Chứng khoán đầu tư - Chứng khoán nợ	135.603.274	120.274.225	(*)	(*)
Đầu tư dài hạn khác	170.955	561.974	(*)	(*)
Các khoản phải thu	2.541.765	1.137.342	(*)	(*)
Các khoản lãi, phí phải thu	14.113.946	12.733.323	(*)	(*)
Tài sản Có khác	123.936	123.935	(*)	(*)
	924.689.100	755.819.620		
Công nợ tài chính				
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	4.808.417	13.205.518	(*)	(*)
Tiền gửi và vay các TCTD khác	83.867.853	98.788.429	(*)	(*)
Tiền gửi của khách hàng	654.814.515	492.566.502	(*)	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	117.619	(*)	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	6.075.468	55.131.061	(*)	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	23.849.453	20.860.497	(*)	(*)
Các khoản lãi, phí phải trả	9.786.727	5.844.004	(*)	(*)
Các khoản phải trả và công nợ khác	99.394.101	32.737.450	(*)	(*)
	882.596.534	719.251.080		

(*) Ngân hàng chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính này tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 do Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

43. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Phân loại tài sản tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2016:

	Tài sản tài chính				
	Kinh doanh Triệu VND	Giữ đến ngày đáo hạn Triệu VND	Cho vay và các khoản phải thu Triệu VND	Sẵn sàng để bán Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5.133.718	-	-	-	5.133.718
Tiền gửi tại NHNN	13.501.629	-	-	-	13.501.629
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	94.761.531	-	94.761.531
Chứng khoán kinh doanh	1.502.806	-	-	-	1.502.806
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	682.690	-	-	-	682.690
Cho vay khách hàng	-	-	656.052.948	-	656.052.948
Chứng khoán đầu tư	-	11.743.021	-	124.360.155	136.103.176
Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	170.955	170.955
Các khoản phải thu	-	-	2.541.765	-	2.541.765
Các khoản lãi, phí phải thu	-	-	14.113.946	-	14.113.946
Tài sản Có khác	-	-	123.936	-	123.936
	20.820.843	11.743.021	767.594.126	124.531.110	924.689.100

Phân loại công nợ tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Các công nợ tài chính khác của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 được phân loại là các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

44. RỦI RO TIỀN TỆ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Trong khi đó cơ cấu tài sản-nguồn vốn của Ngân hàng bao gồm một phần bằng ngoại tệ (bao gồm USD, EUR...), do đó có thể phát sinh rủi ro tiền tệ.

Rủi ro tiền tệ đối với Ngân hàng bao gồm:

- Rủi ro tiền tệ trong hoạt động kinh doanh ngoại tệ;
- Rủi ro tiền tệ trong hoạt động huy động vốn và cho vay; và
- Rủi ro tiền tệ trong hoạt động đầu tư.

Tình hình kinh tế và chính sách kinh tế vĩ mô trong năm có ảnh hưởng lớn đến hoạt động của Ngân hàng:

Sau khi sự kiện Brexit xảy ra, nhiều đồng tiền lớn trên thế giới như USD, GBP, JPY... có biến động mạnh do tâm lý thị trường đã gây sức ép cho tỷ giá USD/VND tăng. Tuy nhiên, NHNN đã điều hành linh hoạt và đảm bảo được ổn định tỷ giá.

Để phòng ngừa rủi ro biến động tỷ giá, Ngân hàng đã áp dụng đồng bộ các công cụ sau:

Trên cơ sở số liệu thực tế, nhu cầu tăng trưởng của các đơn vị thành viên, định hướng kinh doanh, phòng Quản lý cân đối vốn và Kế hoạch tài chính phân tích và dự báo các luồng tiền vào/ra trong hệ thống, đề xuất Ban Lãnh đạo phương án kế hoạch vốn kinh doanh theo từng loại tiền tệ (chi tiết số tiền VND và USD, EUR quy đổi), và được quản lý điều hành theo dòng tiền thực tế hàng ngày để đảm bảo an toàn và hiệu quả kinh doanh của toàn hệ thống. Toàn bộ dư nợ cho vay ngoại tệ của Ngân hàng được tài trợ bởi các nguồn vốn huy động ngoại tệ cùng đồng tiền, đảm bảo cân khớp về khối lượng do vậy không phát sinh rủi ro tiền tệ đối với hoạt động huy động vốn và cho vay.

Đối với hoạt động đầu tư:

Ngân hàng có phát sinh một số rủi ro tiền tệ trong hoạt động đầu tư vào Ngân hàng TNHH Indovina và việc đầu tư thành lập chi nhánh Đức. Rủi ro tiền tệ đối với các khoản mục đầu tư này thường xuyên được Ngân hàng theo dõi chặt chẽ thông qua phân tích, dự báo biến động tỷ giá của các đồng tiền này với VND.

Đối với hoạt động kinh doanh ngoại tệ:

Quy định về trạng thái tiền tệ đối với từng đồng tiền và các hạn mức dừng lỗ về hoạt động kinh doanh ngoại tệ được phòng Quản lý rủi ro thị trường thuộc Trụ sở chính xây dựng và trình Tổng Giám đốc phê duyệt, phù hợp với mức rủi ro mà Ngân hàng cho phép. Các hạn mức rủi ro thị trường này được giao cho Phòng Kinh doanh vốn thuộc Trụ sở chính theo dõi và thực hiện, đồng thời được phòng Quản lý rủi ro thị trường giám sát và báo cáo độc lập. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 05/TCTD

44. RỦI RO TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của các tài sản và công nợ theo các loại tiền tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

CHỈ TIÊU	EUR quy đổi		USD quy đổi		VND		Các ngoại tệ khác được quy đổi		Tổng Triệu VND
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	120.114	499.399	4.504.672	9.533	5.133.718				
Tiền gửi tại NHNN	-	3.091.804	10.409.825	-	13.501.629				
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	3.334.212	24.285.193	66.479.616	662.510	94.761.531				
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	1.502.806	-	1.502.806				
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	682.690	-	682.690				
Cho vay khách hàng (*)	2.171.734	78.411.074	575.470.140	-	656.052.948				
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	136.103.176	-	136.103.176				
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	1.688.788	5.171.837	-	6.860.625				
Tài sản cố định	68.141	-	10.220.685	-	10.288.826				
Tài sản Có khác	924.406	1.689.986	26.789.701	-	29.404.093				
Tổng tài sản	6.618.607	109.666.244	837.335.148	672.043	954.292.042				
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	4.808.417	-	4.808.417				
Tiền gửi và vay các TCTD khác	1.367.393	36.818.772	45.681.150	538	83.867.853				
Tiền gửi của khách hàng	3.649,467	40.723,675	610,322,464	118,909	654,814,515				
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	192.709	5.072.233	808.445	2.081	6.075.468				
Phát hành giấy tờ có giá	-	5.536.450	18.313.003	-	23.849.453				
Các khoản nợ khác	1.469.646	1.115.186	109.411.137	-	111.995.969				
Vốn và các quỹ	-	-	59.083.928	-	59.083.928				
Tổng Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	6.679.215	89.266.316	848.428.544	121.528	944.495.603				
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(60.608)	20.399.928	(11.093.396)	550.515	9.796.439				

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

45. RỦI RO LÃI SUẤT

Rủi ro lãi suất là khả năng thu nhập hoặc giá trị tài sản của Ngân hàng bị ảnh hưởng khi lãi suất trên thị trường biến động.

Rủi ro lãi suất của Ngân hàng có thể xuất phát từ hoạt động đầu tư và hoạt động huy động vốn và cho vay.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn. Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn xác định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản có khác) được xếp loại là khoản mục không chịu lãi;
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại là tiền gửi thanh toán, do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán kinh doanh được tính dựa trên thời hạn định giá lại theo hợp đồng hoặc thời hạn định giá lại theo quy định về thời gian nắm giữ tối đa của Ngân hàng tùy thời điểm nào đến trước;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản chứng khoán đầu tư; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các TCTD và khoản mục tiền gửi của khách hàng, khoản mục phát hành giấy tờ có giá, các khoản mục nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.

Chính sách lãi suất của Ngân hàng

Đối với hoạt động cho vay trên thị trường liên ngân hàng (ngắn hạn), lãi suất đầu tư được xác định tùy thuộc vào diễn biến thị trường và chi phí vốn của Ngân hàng. Các khoản cho vay trên thị trường liên ngân hàng thường có kỳ hạn ngắn (dưới 3 tháng).

Căn cứ vào dự báo về diễn biến lãi suất trên thị trường và khả năng cân đối vốn, Ngân hàng sẽ đưa ra quyết định đầu tư phù hợp. Trong trường hợp dự báo lãi suất có xu hướng giảm, Ngân hàng sẽ tăng cường các khoản đầu tư dài hạn để tăng khả năng sinh lời. Ngược lại, nếu dự báo lãi suất có xu hướng tăng, Ngân hàng sẽ tăng cường đầu tư ngắn hạn.

Đối với hoạt động huy động vốn, lãi suất được xác định theo nguyên tắc thị trường, kết hợp với định hướng kinh doanh của Ban Lãnh đạo, cân đối vốn của Ngân hàng và quy định của Ngân hàng Nhà nước. Nguồn vốn huy động của Ngân hàng chủ yếu có thời hạn định lại lãi suất ngắn.

50 / 7 H T T A P

45. RỦI RO LÃI SUẤT (Tiếp theo)

Chính sách lãi suất của Ngân hàng (Tiếp theo)

Đối với hoạt động cho vay, Ngân hàng quy định mức lãi suất cho vay trên nguyên tắc đảm bảo bù đắp chi phí vốn, các chi phí quản lý, trên cơ sở xem xét các yếu tố rủi ro, giá trị tài sản bảo đảm, lãi suất trên thị trường, đảm bảo khả năng cạnh tranh và hiệu quả kinh doanh của Ngân hàng. Trụ sở chính quy định mức sàn lãi suất cho vay trong từng thời kỳ; các đơn vị kinh doanh được chủ động xác định lãi suất cho vay đối với khách hàng trong từng kỳ đảm bảo không thấp hơn sàn lãi suất trên cơ sở phân tích, đánh giá rủi ro tín dụng và phải đảm bảo hoàn thành kế hoạch lợi nhuận hàng năm. Bên cạnh đó, do cơ cấu nguồn vốn chủ yếu tập trung vào nguồn vốn có thời hạn định lại lãi suất ngắn, Ngân hàng quy định đối với lãi suất cho vay trung, dài hạn bắt buộc phải thả nổi (không cố định lãi suất cho vay trong toàn bộ thời gian vay) để giảm thiểu rủi ro về lãi suất có thể phát sinh.

Quản lý rủi ro lãi suất

Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất ở cả 2 cấp độ giao dịch và danh mục, trong đó tập trung nhiều hơn vào quản lý rủi ro lãi suất theo cấp độ giao dịch.

Quản lý rủi ro lãi suất ở cấp độ danh mục

- Ngân hàng đang triển khai hoàn thiện hệ thống quy chế, quy định, quy trình quản lý rủi ro lãi suất trên số Ngân hàng theo thông lệ quốc tế và quy định của Basel II; thực hiện quản lý rủi ro lãi suất theo nguyên tắc "3 vòng kiểm soát".
- Ngân hàng đã hoàn thành việc xây dựng, chính thức triển khai và liên tục nâng cấp hệ thống phần mềm Quản lý Tài sản Nợ - Có (ALM) chạy đến cấp độ giao dịch theo thông lệ quốc tế, cung cấp tự động các báo cáo chênh lệch kỳ hạn định giá lại theo kỳ hạn danh nghĩa và theo hành vi ứng xử, các báo cáo phân tích kịch bản tăng/giảm lãi suất...nhằm hỗ trợ công tác quản lý rủi ro lãi suất của Ngân hàng.
- Ngân hàng thực hiện điều chỉnh thời hạn định giá lại của khoản vay tương ứng với kỳ hạn định giá lại của nguồn vốn, kiểm soát chênh lệch kỳ hạn định giá lại trong phạm vi cho phép.

Quản lý rủi ro lãi suất ở cấp độ giao dịch

- Tất cả các hợp đồng tín dụng đều phải có các điều khoản phòng ngừa rủi ro lãi suất để đảm bảo Ngân hàng luôn chủ động trước những biến động bất thường của thị trường; lãi suất cho vay phải được xây dựng dựa trên cơ sở phản ánh đúng chi phí huy động vốn thực tế của Ngân hàng.
- Điều hành thông qua công cụ giá mua bán vốn nội bộ FTP. Ngân hàng đã hoàn thành hệ thống định giá điều chuyển vốn nội bộ FTP giai đoạn 2, tạo điều kiện cho công tác quản lý nguồn vốn và lãi suất tập trung và hoàn thành dự án xây dựng hệ thống ALM giai đoạn 2 phục vụ quản lý tài sản nợ - có, tạo nguồn dữ liệu chuẩn hóa và các công cụ đo lường, giám sát hữu dụng cho công tác quản lý rủi ro thanh khoản và lãi suất. Tùy theo định hướng hoạt động của Ngân hàng và diễn biến thị trường, Trụ sở chính có thể thay đổi giá mua bán vốn đối với từng đối tượng khách hàng/sản phẩm... nhằm đưa ra tín hiệu về tài chính để đơn vị kinh doanh xác định lãi suất cho vay/huy động đối với từng giao dịch.

Với kinh nghiệm và khả năng nhạy bén trong quản trị điều hành, Ngân hàng đã điều hành thận trọng, linh hoạt cơ chế lãi suất tiền gửi, tiền vay đảm bảo an toàn, hiệu quả trong hoạt động kinh doanh. Số liệu báo cáo rủi ro lãi suất cho thấy tài sản nhạy cảm với lãi suất của Ngân hàng chủ yếu tập trung ở các kỳ hạn đến 1 tháng, phù hợp với cơ cấu nguồn vốn huy động tập trung lớn của Ngân hàng, bao gồm các khoản có thời hạn định lại lãi suất ngắn.

Độ nhạy đối với lãi suất

Do Thông tư 210 không hướng dẫn cụ thể về cách thức thực hiện phân tích độ nhạy lãi suất nên Ngân hàng chưa thực hiện việc trình bày các thông tin này.

TTC
HÀ
CỔ
ƯC
AN
P.V
//
//
HA
...
//
//

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 05/TCTD

45. RỦI RO LÃI SUẤT (Tiếp theo)

	Quá hạn						Trong hạn			Tổng Triệu VND					
	Không chịu lãi		Đến 03		Đến 01		Từ 01-03		Từ 03-06		Từ 01-05		Trên 05		
	Triệu VND	Triệu VND	Tháng	Tháng	Tháng	Tháng	Tháng	Tháng	Tháng		Tháng	Tháng	Tháng	Tháng	Tháng
Tài sản															
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5.133.718	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.133.718
Tiền gửi tại NHNN	-	-	-	-	13.501.629	-	-	-	-	-	-	-	-	-	13.501.629
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	-	-	84.997.814	8.014.627	500.000	1.249.090	-	-	-	-	-	-	94.761.531
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	1.502.806	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.502.806
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	682.690	-	-	-	-	-	-	-	-	-	682.690
Cho vay khách hàng (*)	-	6.706.625	5.532.474	517.327.519	94.353.368	25.836.749	1.617.321	1.872.731	2.806.161	656.052.948					
Chứng khoán đầu tư (*)	499.902	-	-	15.415.429	24.494.895	7.659.978	9.396.030	22.435.375	136.103.176						
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	6.860.625	-	-	-	-	-	-	-	-	6.860.625					
Tài sản cố định	10.288.826	-	-	-	-	-	-	-	-	10.288.826					
Tài sản Có khác	29.404.093	-	-	-	-	-	-	-	-	29.404.093					
Tổng tài sản	52.187.164	6.706.625	5.532.474	633.427.887	126.862.890	33.996.727	12.262.441	58.074.298	25.241.536	954.292.042					
Nợ phải trả															
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	241.271	1.065.455	1.270.540	2.231.151	-	-	4.808.417					
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	50.695.101	18.411.414	12.207.363	2.553.975	-	-	83.867.853					
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	213.842.725	154.275.580	136.767.828	141.687.778	8.239.123	1.481	654.814.515					
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	590	3.410	3.301.593	-	2.769.875	-	6.075.468					
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	187	10.508	5.538.758	-	18.300.000	-	23.849.453					
Các khoản nợ khác	111.995.969	-	-	-	-	-	-	-	-	111.995.969					
Tổng nợ phải trả	111.995.969	-	-	264.779.874	173.766.367	159.086.082	146.472.904	29.308.998	1.481	885.411.675					
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	(59.808.805)	6.706.625	5.532.474	368.648.013	(46.903.477)	(125.089.355)	(134.210.463)	28.765.300	25.240.055	68.880.367					

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

46. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng hoặc đối tác không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Các công cụ mà Ngân hàng sử dụng để quản lý rủi ro tín dụng:

Đối với hoạt động tín dụng: Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với từng khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực, địa lý, ngành nghề.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

Đối với hoạt động đầu tư/cho vay trên thị trường liên ngân hàng: Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư liên ngân hàng đối với từng đối tác cụ thể trên cơ sở phân tích, đánh giá của Ngân hàng về mức độ rủi ro của đối tác. Hạn mức đầu tư liên ngân hàng do Hội đồng định chế tài chính xác lập và giao Phòng Kinh doanh vốn thực hiện.

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá

Các tài sản tài chính bị quá hạn nhưng không bị giảm giá của Ngân hàng bao gồm các khoản cho vay bị quá hạn nhưng số dư dự phòng căn trích lập theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính là bằng không. Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 nhưng không bị giảm giá được trình bày dưới đây:

	Quá hạn			
	Dưới 90 ngày	91-180 ngày	181-360 ngày	Trên 360 ngày
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay khách hàng	401.579	134.849	95.805	957.683

Ngân hàng hiện đang nắm giữ các tài sản đảm bảo là bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác để đảm bảo cho các tài sản tài chính này. Cho mục đích xác định tài sản có bị giảm giá trị và có phải trích lập dự phòng hay không theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, giá trị các tài sản đảm bảo này được xác định theo quy định tại Thông tư 02 và Thông tư 09 (xem Thuyết minh số 38).

47. RỦI RO THANH KHOẢN

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ thanh toán cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn hoặc Ngân hàng phải chấp nhận huy động vốn với chi phí gia tăng để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ.

Ngân hàng đã ban hành Quy định và quy trình về quản lý thanh khoản trong đó thiết lập quy định về việc quản lý khe hở thanh khoản theo các thang kỳ hạn, các chỉ số đo lường rủi ro thanh khoản, các kịch bản căng thẳng thanh khoản, xây dựng kế hoạch dự phòng thanh khoản để chủ động các biện pháp xử lý trong tình huống thị trường có biến động. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng chủ trương đa dạng hóa nguồn vốn huy động cũng như xây dựng hệ thống báo cáo cân đối vốn để tính toán trạng thái thanh khoản hàng ngày của Ngân hàng đồng thời thường xuyên có báo cáo phân tích, dự báo về tình hình thanh khoản trong tương lai.

Định kỳ hàng tháng, tại cuộc họp Ủy ban ALCO, tình hình cân đối vốn và thanh khoản của Ngân hàng là một trong những nội dung trọng tâm được thảo luận. Trên cơ sở phân tích, đánh giá, Ủy ban ALCO đưa ra khuyến nghị với Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành để có chỉ đạo trong thời gian tới đảm bảo duy trì tối ưu khả năng cân đối thanh khoản an toàn và hiệu quả của Ngân hàng.

Ngoài ra, Ngân hàng còn duy trì danh mục Tài sản dự trữ thứ cấp là trái phiếu Chính phủ, có thể bán hoặc repo với Ngân hàng Nhà nước, đây là nguồn vốn dự trữ thứ cấp để phòng trường hợp căng thẳng thanh khoản (nếu phát sinh) đồng thời là những khoản đầu tư sinh lời, góp phần tài trợ vốn cho các dự án trọng điểm quốc gia. Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính riêng đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước được xếp loại là tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi của khách hàng tại Ngân hàng;
- Thời gian đến hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn trên hợp đồng;
- Thời gian đến hạn của chứng khoán kinh doanh được tính dựa trên ngày đáo hạn trên hợp đồng hoặc ngày đáo hạn theo thời gian nắm giữ tối đa theo quy định của Ngân hàng tùy thuộc thời điểm nào đến trước;
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn;
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn 5 năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng được xác định theo thời gian đáo hạn trên hợp đồng;
- Thời gian đến hạn của tiền gửi khách hàng được xác định dựa trên phân tích hành vi ứng xử của khách hàng và các dự báo về chính sách lãi suất và các yếu tố kinh tế vĩ mô;
- Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại là tiền gửi không kỳ hạn.

47. RỦI RO THANH KHOẢN (Tiếp theo)

Trên cơ sở được Ban Lãnh đạo phê duyệt kế hoạch kinh doanh hàng năm, Phòng Quản lý cân đối vốn & Kế hoạch tài chính phối hợp với một số phòng nghiệp vụ liên quan phân tích và dự báo các dòng tiền vào/ra trong hệ thống theo kế hoạch đã được phê duyệt; đồng thời căn cứ vào biến động nguồn vốn và sử dụng vốn thực tế hàng ngày để đưa ra các quyết định về quản lý và điều hành vốn khả dụng cho phù hợp.

Căn cứ vào dự báo biến động nguồn vốn khả dụng, Phòng Kinh doanh vốn quản lý dự trữ thứ cấp thông qua việc mua giấy tờ có giá có tính thanh khoản cao. Các giấy tờ có giá này có thể được giao dịch trên thị trường thứ cấp để chuyển hóa thành tiền. Phòng Kinh doanh vốn có thể quyết định bán lại các giấy tờ có giá cho Ngân hàng Nhà nước qua thị trường mở, hoặc vay tái cấp vốn khi nguồn vốn khả dụng thiếu hụt để đảm bảo thanh khoản cho toàn hệ thống.

Căn cứ vào các quy định của Ngân hàng Nhà nước, phòng Quản lý cân đối vốn & Kế hoạch tài chính cùng phối hợp với phòng Kinh doanh vốn đề xuất phương án quản lý vốn khả dụng của Ngân hàng, đảm bảo số dư bình quân thực tế trên tài khoản tiền gửi VND và ngoại tệ tại Ngân hàng Nhà nước hàng tháng không thấp hơn hạn mức số dư dự trữ bắt buộc theo quy định. Ngoài ra, Ngân hàng còn thiết lập quan hệ hạn mức giao dịch với các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác để hỗ trợ lẫn nhau khi cần thiết. Phòng Quản lý rủi ro thị trường thực hiện vai trò giám sát độc lập đảm bảo rủi ro thanh khoản được quản lý, tuân thủ đúng quy định, quy trình quản lý rủi ro thanh khoản của Ngân hàng.

Quy trình quản lý vốn khả dụng tại Ngân hàng đang thực hiện trong hệ thống INCAS, chương trình thanh toán liên ngân hàng CITAD. Trên cơ sở thanh toán tập trung tại Trụ sở chính, Ngân hàng luôn chủ động quản lý thanh khoản hàng ngày. Hiện nay, Ngân hàng đang khẩn trương nâng cấp và hoàn thiện quy trình cũng như triển khai và phát triển các phần mềm hỗ trợ quản lý rủi ro theo chuẩn quốc tế.

Số liệu tại Bảng Báo cáo rủi ro thanh khoản tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cho thấy nguồn vốn của Ngân hàng khá dồi dào với loại kỳ hạn từ 1 đến 12 tháng, nguồn vốn có kỳ hạn 1 năm trở lên còn hạn chế, đây cũng là tình trạng chung của các ngân hàng thương mại Việt Nam hiện nay. Thực tế, Ngân hàng vẫn đảm bảo đúng tỷ lệ sử dụng nguồn vốn ngắn hạn để cho vay trung dài hạn theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Hoạt động quản lý thanh khoản của Ngân hàng được quản lý chặt chẽ theo hướng tuân thủ các chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước và các tiêu chí quản lý thanh khoản nội bộ của Ngân hàng cho từng đồng tiền chính (VND, USD, EUR) trên danh mục huy động và cho vay.

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 05/TCTD

47. RỦI RO THANH KHOẢN (Tiếp theo)

	Quá hạn		Trong hạn				Tổng Triệu VND
	Trên 03 tháng	Đến 03 tháng	Từ 01-03 tháng	Từ 03-12 tháng	Từ 01-05 năm	Trên 05 năm	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
Tài sản							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	5.133.718	-	-	-	-	5.133.718
Tiền gửi tại NHNN	-	13.501.629	-	-	-	-	13.501.629
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	84.997.814	8.014.627	1.749.090	-	-	94.761.531
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	1.502.806	-	-	-	-	1.502.806
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	682.690	-	-	-	-	682.690
Cho vay khách hàng (*)	6.706.625	5.532.474	141.406.130	226.484.291	145.817.008	91.390.980	656.052.948
Chứng khoán đầu tư (*)	-	5.856.428	4.331.507	9.421.274	89.649.084	26.844.883	136.103.176
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	6.860.625	6.860.625
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	10.288.826	10.288.826
Tài sản Có khác	-	-	-	-	-	29.404.093	29.404.093
Tổng tài sản	6.706.625	5.532.474	153.752.264	237.654.655	235.466.092	164.789.407	954.292.042
Nợ phải trả							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	241.271	1.065.455	3.501.691	-	-	4.808.417
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	39.196.086	11.482.925	19.463.554	13.496.829	228.459	83.867.853
Tiền gửi của khách hàng	-	105.079.820	154.275.580	278.455.605	116.987.132	16.378	654.814.515
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	590	3.410	318.200	3.001.650	2.751.618	6.075.468
Phát hành giấy tờ có giá	-	187	10.508	5.538.758	-	18.300.000	23.849.453
Các khoản nợ khác	-	59.659,856	6.023.903	9,040,246	37,002,117	269,847	111,995,969
Tổng nợ phải trả	-	204.177.810	172.861.781	316.318.054	170.487.728	21.566.302	885.411.675
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	6.706.625	5.532.474	(19.109.517)	(78.663.399)	64.978.364	143.223.105	68.880.367

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

48. CAM KẾT VỐN VÀ THUÊ HOẠT ĐỘNG

	<u>Số cuối năm</u> <u>Triệu VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>Triệu VND</u>
Các cam kết vốn xây dựng văn phòng làm việc và mua sắm thiết bị	908.016	935.197
Các cam kết thuê hoạt động không thể hủy ngang	581.233	507.670
Trong đó:		
Trong vòng 1 năm	141.147	126.607
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	348.999	325.948
Trên 5 năm	91.087	55.115

49. CÁC NGHĨA VỤ TIỀM ẨN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Ngân hàng đang là Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án Huỳnh Thị Huyền Như và một số cá nhân nguyên là nhân viên của chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh và chi nhánh Nhà Bè. Tại ngày 07 tháng 01 năm 2015, Toà Phúc thẩm, Tòa án Nhân dân Tối cao tại thành phố Hồ Chí Minh ("Tòa án") đã tiến hành xét xử và tuyên án đối với vụ án này, tại bản án hình sự phúc thẩm đã xác định các cá nhân nêu trên phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản và một số tội danh khác; đồng thời, tuyên các mức án cho các bị cáo. Về trách nhiệm dân sự: Tòa án tuyên buộc Huỳnh Thị Huyền Như phải bồi thường cho ba (03) ngân hàng, bốn (04) công ty và ba (03) cá nhân đã bị Huỳnh Thị Huyền Như lừa đảo và Ngân hàng không có trách nhiệm bồi thường, không phải chịu trách nhiệm liên đới và bất kỳ tổn thất tài chính nào liên quan đến hành vi vi phạm pháp luật của các cá nhân nói trên. Trong vụ án này, Tòa án cấp phúc thẩm đã hủy một phần bản án sơ thẩm có liên quan đến hành vi phạm tội của Huỳnh Thị Huyền Như đối với năm (05) công ty khác nên vụ án đã và đang được các cơ quan tiến hành tố tụng thực hiện lại việc điều tra, truy tố và xét xử theo quy định của pháp luật. Vì vậy, việc xác định trách nhiệm và nghĩa vụ pháp lý của các bên liên quan chỉ được thực hiện khi vụ án đã được điều tra, truy tố, xét xử và có phán quyết cụ thể bằng bản án đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án. Tuy nhiên, dựa trên kết quả của các thủ tục đối chiếu, rà soát, kiểm tra đã thực hiện cùng với kết quả điều tra, truy tố mà Ngân hàng được biết đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng này, Ban lãnh đạo của Ngân hàng tin tưởng rằng Ngân hàng không phải chịu trách nhiệm liên đới và bất kỳ tổn thất tài chính nào liên quan đến hành vi vi phạm pháp luật của các cá nhân nói trên.

50. CÁC CAM KẾT KHÁC

Ngày 22 tháng 5 năm 2015, Ngân hàng và Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex ("PG Bank") đã ký kết Hồ sơ về việc sáp nhập PGBank vào Ngân hàng theo phê duyệt của Đại hội đồng Cổ đông tại Nghị quyết số 14/NQ-ĐHĐCĐ ngày 14 tháng 4 năm 2015. Ngày 27 tháng 4 năm 2016, hai bên đã ký kết Hồ sơ sáp nhập sửa đổi thay thế cho Hồ sơ sáp nhập đã ký kết vào ngày 22 tháng 5 năm 2015 theo phê duyệt của Đại hội đồng Cổ đông tại Nghị quyết số 15/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2016. Cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng này, Ngân hàng và PG Bank đang thực hiện các thủ tục để xin chấp thuận sáp nhập của các cơ quan quản lý Nhà nước.

51. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ngoài sự kiện trả cổ tức bằng tiền mặt vào ngày 16 tháng 02 năm 2017 như đã trình bày tại Thuyết minh số 25, Ngân hàng không có sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán khác cần trình bày trên Báo cáo tài chính riêng này.

52. THUYẾT MINH VỀ BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN

Lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 so với năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 tăng 972 tỷ đồng (tương đương 17%), nguyên nhân chủ yếu do lợi nhuận trước thuế năm 2016 của Ngân hàng tăng so với năm 2015 khoảng 1.050 tỷ đồng (tương đương 14%) do các khoản mục chính sau:

	Ảnh hưởng	
	Tuyệt đối triệu VND	Tương đối %
Khoản mục có biến động chủ yếu		
Tăng Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	653.224	8,99%
Tăng Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	262.372	3,61%



53. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM TÀI CHÍNH

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
USD	22.159	21.890
EUR	23.780	24.560
GBP	27.911	33.303
CHF	22.215	22.695
JPY	193,46	186,61
SGD	15.617	15.893
CAD	16.835	16.193
AUD	16.338	16.401
NZD	15.694	15.390
THB	626,86	612,78
SEK	2.483	2.672
NOK	2.618	2.560
DKK	3.201	3.292
HKD	2.916	2.899
CNY	3.247	3.451
KRW	18,64	19,13
LAK	2,78	2,76
MYR	5.042	5.238

Người lập

Người phê duyệt

Người phê duyệt



Ngô Bích Phần
Phó phòng Quản lý
Kế toán Tài chính



Nguyễn Hải Hưng
Kế toán trưởng





Lê Như Hoa
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2017
